



PHỤ LỤC 7
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ
CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT				Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHIV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	538			27.167.780	20.825.257	19.121.782	18.703.125	14.024.007	4.344.851	3.755.053	589.798	18	112.701	57	-310.102	14	-168.075	-365.476	524	18.337.649	512		
	Mầm non	197			9.418.181	7.298.581	6.362.349	6.401.449	4.999.809	1.362.385	1.226.007	136.378	7	49.330	16	-48.410	5	-68.738	-67.818	192	6.333.631	187		
	Tiểu học	183			9.409.852	7.331.936	6.820.918	6.638.505	4.753.161	1.704.649	1.489.530	215.119	2	861	27	-122.485	5	-61.717	-183.341	178	6.455.164	175		
	THCS	158			8.339.747	6.194.741	5.938.516	5.663.171	4.271.037	1.277.817	1.039.516	238.301	9	62.510	14	-139.207	4	-37.620	-114.317	154	5.548.854	150		
	Theo địa bàn	538			27.167.780	20.825.257	19.121.782	18.703.125	14.024.007	4.344.851	3.755.053	589.798	18	112.701	57	-310.102	14	-168.075	-365.476	524	18.337.649	512		
1	Huyện Ba Vì	66			2.172.151	1.821.510	1.741.589	1.547.710	1.508.660	12.000		12.000			1	-50	2	-27.000	-27.050	64	1.520.660	65		
2	Huyện Chương Mỹ	35			1.227.807	1.011.524	968.210	906.280	727.000	151.880	150.954	926	6	30.500	1	-1.100	2	-56.800	-27.400	33	878.880	33		
3	Huyện Đan Phượng	8			451.146	343.642	356.834	314.560	208.900	105.660	105.660									8	314.560	8		
4	Huyện Đông Anh	25			1.510.414	1.180.801	1.148.434	702.774	680.100	22.674	22.674									25	702.774	25		
5	Huyện Gia Lâm	8			484.044	342.135	358.610	311.300	194.500	116.800	75.700	41.100	1	8.000	1	-8.000				8	311.300	8		
6	Huyện Hoài Đức	26			1.755.673	1.321.920	1.089.317	993.663	755.143	237.220	237.220		1	4.000	2	-5.300			-1.300	26	992.363	24		
7	Huyện Mê Linh	28			1.912.418	1.346.243	1.349.087	1.273.556	1.011.614	254.063	161.063	93.000			2	-7.879			-7.879	28	1.265.677	27		
8	Huyện Mỹ Đức	37			1.471.745	1.148.981	1.166.631	990.062	693.714	225.490	147.506	77.984			5	-15.397	8	-55.461	-70.858	29	919.204	37		
9	Huyện Phú Xuyên	40			2.062.310	1.491.207	1.535.932	1.521.487	1.335.436	177.769	94.574	83.195			2	-8.282			-8.282	40	1.513.205	39		
10	Huyện Phúc Thọ	39			1.924.983	1.497.332	1.093.158	1.397.779	708.500	647.210	647.210		4	27.130	6	-39.199	1	-30.000	-42.069	38	1.355.710	35		
11	Huyện Quốc Oai	31			1.444.038	926.597	798.220	983.102	615.560	254.308	165.177	89.131	2	4.900	10	-119.320	1	1.186	-113.234	30	869.868	30		
12	Huyện Sóc Sơn	31			1.101.147	893.314	855.333	785.512	638.964	146.548	146.548		1	561	2	-561				31	785.512	31		
13	Huyện Thạch Thất	25			1.622.382	1.253.229	861.224	1.197.879	1.071.500	114.879	76.420	38.459	1	2.846	7	-14.346			-11.500	25	1.186.379	24		
14	Huyện Thanh Oai	23			1.154.000	856.581	789.333	858.717	702.500	149.180	114.911	34.269			4	-38.246			-38.246	23	820.471	23		
15	Huyện Thanh Trì	11			1.052.282	834.947	848.915	711.973	526.000	185.973	105.000	80.973								11	711.973	11		
16	Huyện Thường Tín	25			1.004.644	736.980	656.108	715.063	646.848	68.215	68.215									25	715.063	25		
17	Huyện Ứng Hòa	46			1.752.837	1.370.998	1.291.584	1.290.378	1.060.168	216.457	177.696	38.761	2	34.764	11	-48.517			-13.753	46	1.276.625	45		
18	Thị xã Sơn Tây	28			1.615.380	1.243.656	986.180	1.002.300	557.900	440.495	440.495				3	-3.905			-3.905	28	998.395	20		
19	Quận Hoàng Mai	6			1.448.379	1.203.661	1.227.083	1.199.030	381.000	818.030	818.030									6	1.199.030	2		
1	Huyện Ba Vì	66			2.172.151	1.821.510	1.741.589	1.547.710	1.508.660	12.000		12.000			1	-50	2	-27.000	-27.050	64	1.520.660	65		
	Mầm non	29			988.372	825.573	805.744	713.500	713.450						1	-50			-50	29	713.450	29		
	Tiểu học	17			500.402	425.035	419.190	363.700	351.700	12.000		12.000								17	363.700	17		
	THCS	20			683.377	570.902	516.655	470.510	443.510								2	-27.000	-27.000	18	443.510	19		
	Mầm non	29			988.372	825.573	805.744	713.500	713.450						1	-50			-50	29	713.450	29		
1	Trường MN Phú Cường	1	2021-2023	1275/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.548	22.548	22.500	22.500											1	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Đông Quang	1	2022-2023	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000	15.618	15.133	15.600	15.600											1	15.600	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non Cổ Đô	1	2020-2022	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	43.000	41.037	25.000	25.000											1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	Trường mầm non Phú Châu	1	2020-2022	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	25.576	27.124	19.000	19.000											1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	2020-2022	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000	37.719	25.000	25.000											1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Khánh Thượng A	1	2020-2022	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000	26.549	19.000	19.000											1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Cam Thượng	1	2020-2022	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000	27.426	23.000	23.000											1	23.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	2020-2022	3066/QĐ-UBND 16/10/2019; 03/NQ-HĐND 26/4/2023	73.750	64.009	63.356	48.000	48.000											1	48.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Phú Phụng	1	2020-2022	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	26.399	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường mầm non Tân Hồng	1	2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	46.662	35.000	35.000											1	35.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường mầm non Thụy An	1	2020-2022	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	26.154	18.000	18.000											1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non Châu Sơn	1	2020-2022	2580/QĐ-UBND 09/6/2023	19.800	15.171	15.171	15.150	15.150											1	15.150	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường Mầm non Vật Lại	1	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35.000	28.068	28.009	28.050	28.000						1	-50			-50	1	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường mầm non Thuần Mỹ	1	2022-2023	1908/QĐ-UBND 14/4/2022	30.000	23.374	23.249	23.300	23.300											1	23.300	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	1	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543	22.410	22.500	22.500											1	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường mầm non Minh Châu	1	2022-2024	1979/QĐ-UBND 22/4/2022	25.000	21.435	21.437	21.400	21.400											1	21.400	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A	1	2022-2023	2128/QĐ-UBND 29/4/2022	30.000	26.475	26.648	26.450	26.450											1	26.450	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì	1	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	25.548	25.564	25.500	25.500											1	25.500	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Trường mầm non Thái Hòa	1	2022-2023	9809/QĐ-UBND 11/11/2022	30.000	20.930	20.929	20.900	20.900											1	20.900	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
20	Trường mầm non Sơn Đà	1	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900	12.743	13.003	12.700	12.700											1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Trường mầm non Chu Minh	1	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	27.921	27.950	27.950											1	27.950	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005	46.801	47.000	47.000											1	47.000	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1	2022-2024	8074/QĐ-UBND 08/9/2022	55.000	45.034	45.802	44.500	44.500											1	44.500	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	1	2023-2025	1924/QĐ-UBND 08/5/2023	22.000	19.353	19.289	19.200	19.200											1	19.200	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	27.294	27.312	27.200	27.200											1	27.200	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	1	2023-2025	3066/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	31.000	27.745	27.736	27.700	27.700											1	27.700	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)	1	2022-2024	8760/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	21.000	18.528	18.528	18.500	18.500											1	18.500	1	UBND huyện Ba Vì	
28	Trường Mầm non Tông Bạt	1	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	27.291	27.000	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
29	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)	1	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.430	8.537	8.400	8.400											1	8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
	Tiểu học	17			500.402	425.035	419.190	363.700	351.700	12.000		12.000								17	363.700	17		
1	Trường tiểu học Tây Đằng B	1	2021-2023	7060/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	41.000	32.471	32.427	32.400	32.400											1	32.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vật Lại	1	2020-2022	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	17.326	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường tiểu học Phú Châu	1	2020-2022	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	18.221	9.000	9.000											1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1	2020-2022	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	19.983	11.000	11.000											1	11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	1	2020-2022	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	20.500	21.375	11.500	11.500											1	11.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường tiểu học Minh Quang A	1	2020-2022	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	30.758	21.000	21.000											1	21.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
7	Trường tiểu học Vạn Thắng	1	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.600	30.017	21.600	21.600											1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Tiểu học Phong Vân	1	2021-2025	2026/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	45.000	40.555	40.472	40.500	40.500											1	40.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường Tiểu học Đông Quang	1	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	11.491	11.502	11.400	11.400											1	11.400	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường Tiểu học Thụy An	1	2022-2024	2765/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	33.000	28.534	28.534	28.000	28.000											1	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường Tiểu học Chu Minh	1	2023-2024	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	25.791	25.800	20.800	5.000		5.000								1	25.800	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường Tiểu học Minh Châu	1	2022-2024	7315/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	29.000	25.899	25.894	25.800	25.800											1	25.800	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường tiểu học Cỏ Đò	1	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	24.705	24.415	24.700	24.700											1	24.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường Tiểu học Phú Cường	1	2023-2024	964/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	25.000	20.707	20.707	20.000	13.000	7.000		7.000								1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đông cỏ Ba Vì	1	2022-2025	2764/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	31.000	26.770	26.770	26.100	26.100											1	26.100	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường TH Ba Trại B	1	2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	23.000	19.981	19.981	19.900	19.900											1	19.900	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường tiểu học Thuần Mỹ	1	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	29.000	25.017	25.017	25.000	25.000											1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
	THCS	20			683.377	570.902	516.655	470.510	443.510								2	-27.000	-27.000	18	443.510	19		
1	Trường THCS Chu Minh	1	2022-2023	2581/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	25.000	18.082	18.083	18.000	18.000											1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)	1	2022-2023	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	23.854	23.960	23.600	23.600											1	23.600	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số ĐA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số ĐA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số ĐA	KHV	Số ĐA	KHV	Số ĐA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
3	Trường THCS Thụy An	1	2020-2022	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	17.445	9.000	9.000											1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường THCS Vạn Thắng	1	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	30.500	23.917	15.500	15.500											1	15.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	1	2022-2024	9747/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	49.000	36.924	36.924	36.900	36.900											1	36.900	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường THCS Tây Đằng	1	2020-2022	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	17.736	8.000	8.000											1	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường THCS Cam Thượng	1	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	22.926	16.000	16.000											1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường THCS Phú Châu	1	2020-2022	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	30.454	22.000	22.000											1	22.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường THCS Văn Hòa	1	2020-2022	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	23.258	16.000	16.000											1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	1	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.732	21.898	21.700	21.700											1	21.700	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường THCS Sơn Đà	1	2022-2023	1983/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	40.000	35.555	35.555	35.500	35.500											1	35.500	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường THCS Minh Quang	1	2021-2023	5554/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	25.000	22.070	22.068	500									1	-500	-500			1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường THCS Tân Lĩnh	1	2020-2022	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000	34.368	27.000	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)	1	2022-2024	7684/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	35.000	29.476	29.476	29.400	29.400											1	29.400	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	1	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817	34.989	33.800	33.800											1	33.800	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường THCS Đông Quang	1	2022-2023	1984/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	32.500	27.583	27.410	27.410	27.410											1	27.410	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	1	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038	27.450	32.000	32.000											1	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
18	Trường THCS Yên Bái A	1	2022-2024	9754/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	26.566		26.500									1	-26.500	-26.500				UBND huyện Ba Vì	
19	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Ba Trại	1	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	34.500	31.795	34.500	34.500											1	34.500	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Trường THCS Tân Hồng	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	36.943	37.200	37.200											1	37.200	1	UBND huyện Ba Vì	
II	Huyện Chương Mỹ	35			1.227.807	1.011.524	968.210	906.280	727.000	151.880	150.954	926	6	30.500	1	-1.100	2	-56.800	-27.400	33	878.880	33		
	Mầm non	18			472.676	389.258	336.582	346.400	242.500	69.300	69.300		3	22.200			2	-56.800	-34.600	16	311.800	16		
	Tiểu học	8			327.335	261.230	262.429	214.100	213.000	1.100	1.100									8	214.100	8		
	THCS	9			427.796	361.036	369.199	345.780	271.500	81.480	80.554	926	3	8.300	1	-1.100			7.200	9	352.980	9		
	Mầm non	18			472.676	389.258	336.582	346.400	242.500	69.300	69.300		3	22.200			2	-56.800	-34.600	16	311.800	16		
1	MN Hợp Đồng	1	2020-2022	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	13.000	10.503	3.200	3.200											1	3.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
1.1	Trường mầm non khu B - xã Hợp đồng (GD2)	1	2021-2022	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381	5.000	6.402	5.000	5.000											1	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876	23.313	21.000	21.000											1	21.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá	1	2022-2023	6458/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	8.532	8.396	8.500	8.500											1	8.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	1	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	17.664	17.752	17.000	17.000											1	17.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	MN Phú Nam An	1	2021-2022	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140	15.000	13.564	4.000	4.000											1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5.1		1	2021-2022	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550	6.500	6.500	6.500	6.500											1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường mầm non trung tâm C	1	2021-2023	9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	23.150	23.150	23.100	23.100											1	23.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	1	2022-2024	6457/QĐ-UBND 18/11/2021; 6873/QĐ-UBND 30/10/2023	21.926	17.248	16.675	17.200	17.200											1	17.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	30.275	28.700	28.700											1	28.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Trường mầm non Văn Võ	1	2023-2025	8086/QĐ-UBND 01/11/2022; đc tg 6819/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	34.595	29.433	31.044	29.000	27.800	3.200	3.200		1	2.000					2.000	1	31.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
10	Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	1	2022-2024	1010/QĐ-UBND 02/6/2022; 6872/QĐ-UBND 30/10/2023	39.015	31.758	33.193	31.700	31.700											1	31.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B	1	2022-2023	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	7.500		7.500									1	-7.500	-7.500				UBND huyện Chương Mỹ	
12	Trường mầm non Đồng Lạc	1	2023-2025		55.000	49.500		49.300									1	-49.300	-49.300				UBND huyện Chương Mỹ	
13	Trường mầm non Đồng Phương Yên	1	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023; 1610/QĐ-BQL 04/12/2023	76.668	66.855	66.854	66.600	29.000	37.600	37.600									1	66.600	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Trường mầm non Xuân Mai	1	2023-2025	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; đ/c thời gian 5395/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	21.437	17.081	16.299	8.000	5.000	11.200	11.200		1	8.200					8.200	1	16.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Trường mầm non Tốt Động, khu B	1	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2022; 1219/QĐ-BQL 20/9/2023	5.836	4.994	4.995	4.800	4.800											1	4.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Trường mầm non Hữu Văn	1	2023-2025	6582/QĐ-UBND 20/10/2023; đ/c thời gian 5435/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	31.312	25.405	27.667	15.300	10.000	17.300	17.300		1	12.000					12.000	1	27.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
Tiểu học		8			327.335	261.230	262.429	214.100	213.000	1.100	1.100								8	214.100	8			
1	Trường tiểu học Quảng Bị	1	2020-2022	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	36.327	12.900	12.900											1	12.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường tiểu học Phú Nghĩa	1	2020-2022	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	22.300	2.253	5.800	5.800											1	5.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường tiểu học Tân Tiến	1	2021-2022	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	28.137	36.898	28.000	28.000											1	28.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường tiểu học Thượng Vực	1	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	45.231	42.400	42.400											1	42.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường tiểu học Lam Điền	1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	34.867	26.900	26.900											1	26.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường tiểu học Hoàng Diệu	1	2022-2024	1006/QĐ-UBND 02/6/2022; 6870/QĐ-UBND 30/10/2023 (đ/c thời gian)	64.428	52.120	55.890	52.000	52.000											1	52.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
7	Trường tiểu học Đại Yên	1	2023-2025	5906/QĐ-UBND 15/9/2023; đề thời gian 5433/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	13.407	11.176	11.176	11.100	10.000	1.100	1.100									1	11.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường tiểu học Hồng Phong	1	2023-2025	1042/QĐ-UBND 28/02/2023	46.462	37.836	39.788	35.000	35.000											1	35.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	THCS	9			427.796	361.036	369.199	345.780	271.500	81.480	80.554	926	3	8.300	1	-1.100			7.200	9	352.980	9		
1	Trường THCS Xuân Mai B	1	2020-2022	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	22.202	22.202	9.000	9.000											1	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường THCS Trung Hoà	1	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021; 543/QĐ-BQL 11/5/2022	72.798	66.027	66.396	65.900	65.900											1	65.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THCS Hữu Văn	1	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021; 539/QĐ-BQL 11/5/2022	63.392	56.288	57.098	56.000	56.000											1	56.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường THCS Thụy Hương	1	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022; 2770/QĐ-BQL 30/11/2022	51.496	42.726	42.726	42.726	41.800	926		926								1	42.726	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường THCS Đồng Lạc	1	2022-2024	số 39/HĐND ngày 17/12/2021; 1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.800	34.605	33.800	33.800											1	33.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Đông Phương Yên	1	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	53.631	55.880	53.400	20.000	35.400	35.400		1	2.000					2.000	1	55.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường THCS Lam Điền	1	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	20.554	22.174	20.554	10.000	12.154	12.154		1	1.600					1.600	1	22.154	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	1	2023-2025	6692/QĐ-UBND 25/10/2023; đề thời gian 5311/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	23.551	19.242	17.507	18.600	10.000	7.500	7.500				1	-1.100			-1.100	1	17.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Trường THCS Trần Phú	1	2023 - 2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	46.566	50.613	45.800	25.000	25.500	25.500		1	4.700					4.700	1	50.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
III	Huyện Đan Phượng	8			451.146	343.642	356.834	314.560	208.900	105.660	105.660								8	314.560	8			
	Mầm non	3			246.374	188.340	192.637	161.300	113.300	48.000	48.000								3	161.300	3			
	Tiểu học	2			163.312	122.430	129.389	122.000	71.000	51.000	51.000								2	122.000	2			
	THCS	3			41.460	32.872	34.808	31.260	24.600	6.660	6.660								3	31.260	3			
	Mầm non	3			246.374	188.340	192.637	161.300	113.300	48.000	48.000								3	161.300	3			

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)	1	2021-2024	6758/UBND, ngày 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88.909	55.577	60.723	55.000	55.000											1	55.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1	2020-2022	7720/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	57.428	45.000	44.007	21.300	21.300											1	21.300	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường mầm non Song Phượng	1	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023; 1474/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	100.037	87.763	87.907	85.000	37.000	48.000	48.000									1	85.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	Tiểu học	2			163.312	122.430	129.389	122.000	71.000	51.000	51.000									2	122.000	2		
1	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	1	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288	25.521	24.000	24.000											1	24.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường tiểu học Đan Phượng B	1	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	103.868	98.000	47.000	51.000	51.000									1	98.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	THCS	3			41.460	32.872	34.808	31.260	24.600	6.660	6.660									3	31.260	3		
1	Trường THCS Thượng Mỗ. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn	1	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10.992	8.658	9.141	8.000	8.000											1	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường THCS Trung Châu	1	2023-2025	620/QĐ-UBND, 17/01/2023	8.551	6.631	7.339	6.600	6.600											1	6.600	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	1	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	18.328	16.660	10.000	6.660	6.660									1	16.660	1	UBND huyện Đan Phượng	
IV	Huyện Đông Anh	25			1.510.414	1.180.801	1.148.434	702.774	680.100	22.674	22.674									25	702.774	25		
	Mầm non	9			439.416	345.479	306.096	148.000	148.000											9	148.000	9		
	Tiểu học	12			803.967	607.370	609.077	421.774	399.100	22.674	22.674									12	421.774	12		
	THCS	4			267.030	227.952	233.261	133.000	133.000											4	133.000	4		
	Mầm non	9			439.416	345.479	306.096	148.000	148.000											9	148.000	9		
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	1	2019-2022	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	71.156	56.518	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	1	2020-2022	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029	25.623	25.623	8.000	8.000											1	8.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (GD2)	1	2020-2022	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	28.315	21.902	21.902	15.000	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Năng Hồng	1	2019-2022	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	44.174	39.201	4.500	4.500											1	4.500	1	UBND huyện Đông Anh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa	1	2021-2023	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	25.792	25.792	22.000	22.000											1	22.000	1	UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1	2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	24.200	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Đông Anh	
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	1	2021-2023	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	63.772	36.000	36.000											1	36.000	1	UBND huyện Đông Anh	
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	1	2021-2023	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	19.765	21.818	19.500	19.500											1	19.500	1	UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương	1	2020-2022	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	27.270	27.270	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
	Tiểu học	12			803.967	607.370	609.077	421.774	399.100	22.674	22.674									12	421.774	12		
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	1	2018-2022	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	84.000	80.154	14.000	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tâm Xá	1	2020-2022	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	35.000	35.000	12.500	12.500											1	12.500	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1	2020-2022	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	40.000	40.000	16.000	16.000											1	16.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	1	2020-2022	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	30.000	30.000	5.000	5.000											1	5.000	1	UBND huyện Đông Anh	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	1	2020-2022	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	31.225	31.225	14.500	14.500											1	14.500	1	UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	1	2019-2022	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	39.500	39.500	19.000	19.000											1	19.000	1	UBND huyện Đông Anh	
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn	1	2020-2022	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	20.000	20.000	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	1	2021-2022	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	41.755	41.755	38.000	38.000											1	38.000	1	UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A	1	2021-2022	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	16.563	16.563	16.000	16.000											1	16.000	1	UBND huyện Đông Anh	
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	1	2021-2023	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	52.371	48.000	48.000											1	48.000	1	UBND huyện Đông Anh	
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1	2022-2024	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	122.764	123.051	122.000	122.000											1	122.000	1	UBND huyện Đông Anh	
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Đường	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND 12/10/2023	127.944	96.921	99.458	96.774	74.100	22.674	22.674									1	96.774	1	UBND huyện Đông Anh	
	THCS	4			267.030	227.952	233.261	133.000	133.000											4	133.000	4		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	1	2021-2024	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 10836/QĐ-UBND 29/8/2022	58.026	49.139	49.021	25.000	25.000											1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa	1	2021-2022	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	39.386	41.695	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	1	2021-2022	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49.963	40.858	43.973	15.000	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1	2022-2025	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1021/QĐ-QLDA 20/10/2022	111.232	98.569	98.572	80.000	80.000											1	80.000	1	UBND huyện Đông Anh	
V	Huyện Gia Lâm	8			484.044	342.135	358.610	311.300	194.500	116.800	75.700	41.100	1	8.000	1	-8.000				8	311.300	8		
	Mầm non	2			116.039	32.505	38.410	73.100	32.000	41.100		41.100								2	73.100	2		
	Tiểu học	2			101.442	88.756	84.221	85.000	45.000	32.000	32.000				1	-8.000			-8.000	2	77.000	2		
	THCS	4			266.563	220.874	235.979	153.200	117.500	43.700	43.700		1	8.000					8.000	4	161.200	4		
	Mầm non	2			116.039	32.505	38.410	73.100	32.000	41.100		41.100								2	73.100	2		
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744	32.505	38.410	32.000	32.000											1	32.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	1	2021-2023	25/NQ-HĐND 30/10/2020	76.295					41.100		41.100								1		1	UBND huyện Gia Lâm	Dự nguồn KHIV trung hạn 41.100 triệu đồng do chưa duyệt DA
	Tiểu học	2			101.442	88.756	84.221	85.000	45.000	32.000	32.000				1	-8.000			-8.000	2	77.000	2		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1	2020-2022	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	33.064	36.305	30.000	30.000											1	30.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	1	2024-2025	13/NQ-HĐND ngày 14/12/18; 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; 1374/QĐ-UBND 06/2/2024	61.179	55.692	47.916	55.000	15.000	32.000	32.000				1	-8.000			-8.000	1	47.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
	THCS	4			266.563	220.874	235.979	153.200	117.500	43.700	43.700		1	8.000					8.000	4	161.200	4		
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	1	2020-2021	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	27.889	28.233	27.500	27.500											1	27.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường THCS Phú Đồng, huyện Gia Lâm	1	2019-2023	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	30.378	34.028	30.000	30.000											1	30.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)	1	2022-2023	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	93.760	110.868	40.000	40.000											1	40.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	68.847	62.850	55.700	20.000	43.700	43.700		1	8.000					8.000	1	63.700	1	UBND huyện Gia Lâm	
VI	Huyện Hoài Đức	26			1.755.673	1.321.920	1.089.317	993.663	755.143	237.220	237.220		1	4.000	2	-5.300			-1.300	26	992.363	24		
	Mầm non	9			658.741	512.179	527.102	444.935	343.415	100.220	100.220				1	-1.300			-1.300	9	443.635	9		
	Tiểu học	10			664.065	499.496	395.906	385.260	258.260	123.000	123.000				1	-4.000			-4.000	10	381.260	8		
	THCS	7			432.867	310.245	166.309	163.468	153.468	14.000	14.000		1	4.000					4.000	7	167.468	7		
	Mầm non	9			658.741	512.179	527.102	444.935	343.415	100.220	100.220				1	-1.300			-1.300	9	443.635	9		
1	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	1	2020-2022	7884/QĐ-UBND; 22/11/2022	49.806	37.296	44.862	38.100	38.100											1	38.100	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	1	2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	54.745	52.000	52.000											1	52.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng trường Mầm non Văn Canh B	1	2021-2023	3358/QĐ-UBND 26/6/2021	76.773	64.103	69.762	55.000	55.000											1	55.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Trường mầm non Di Trạch 2	1	2018-2024	6268/QĐ-UBND 29/10/2018; 13868/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	47.019	42.317	42.317	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	1	2019-2022	6098QĐ-UBND 17/10/2018; 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81.304	53.975	53.975	28.000	28.000											1	28.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6	Trường mầm non La Phù 2	1	2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51.481	32.754	32.807	25.000	25.000											1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở	1	2021-2024	5788/QĐ-UBND 29/10/2021; 13782/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	36.643	28.448	28.315	28.315	28.315											1	28.315	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	1	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	87.131	90.197	87.130	35.000	52.130	52.130									1	87.130	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng thay thế Trường mầm non Văn Cồn C	1	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022; 213/QĐ-UBND 25/01/2024	126.598	113.827	110.122	111.390	62.000	48.090	48.090				1	-1.300			-1.300	1	110.090	1	UBND huyện Hoài Đức	
	Tiểu học	10			664.065	499.496	395.906	385.260	258.260	123.000	123.000				1	-4.000			-4.000	10	381.260	8		
1	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B	1	2019-2024	5451/QĐ-UBND 31/10/2019; 6194/QĐ-UBND 22/11/2021; 13852/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	40.621	19.040	21.430	16.500	16.500											1	16.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiên Yên	1	2021-2024	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	59.295	60.410	55.800	55.800											1	55.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A	1	2021-2023	8877/QĐ-UBND; 05/12/2020	22.869	18.468	20.506	18.460	18.460											1	18.460	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81.602	65.282	53.948	25.000	25.000											1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	1	2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47.140	37.712	38.710	37.700	37.700											1	37.700	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)	1	2019-2024	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021; 14289/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	60.596	34.202	33.303	22.500	22.500											1	22.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Trường tiểu học Thị trấn Trôi B, huyện Hoài Đức	1	2019-2022	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	48.579	48.295	19.000	15.000						1	-4.000			-4.000	1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Nhà lớp học 3 tầng và các HMPT Trường Tiểu học Thị trấn Trôi	1	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	17.349	19.105	17.300	17.300											1	17.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Văn Cồn	1	2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863	96.917	100.199	90.000	50.000	40.000	40.000									1	90.000		UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
10	Xây dựng Trường Tiểu học Đồng La 2	1	2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 4636/QĐ-UBND 05/11/2024	135.961	102.652		83.000		83.000	83.000									1	83.000		UBND huyện Hoài Đức	
	THCS	7			432.867	310.245	166.309	163.468	153.468	14.000	14.000		1	4.000					4.000	7	167.468	7		
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng	1	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633	20.510	20.419	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A	1	2021-2024	5054/QĐ-UBND 21/9/2021; 13951/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	38.804	26.872	26.872	26.800	26.800											1	26.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Mở rộng trường THCS Kim Chung	1	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491	23.216	22.720	19.000	19.000											1	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai	1	2021-2025	577/QĐ-UBND 01/02/2021; 13924/QĐ-UBND 13/12/2023	38.241	27.010	26.956	26.668	26.668											1	26.668	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	1	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	31.478	23.387	29.000	29.000											1	29.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây dựng trường THCS Tiên Yên xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390	45.956	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091	134.769		30.000	20.000	14.000	14.000		1	4.000					4.000	1	34.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
VII	Huyện Mê Linh	28			1.912.418	1.346.243	1.349.087	1.273.556	1.011.614	254.063	161.063	93.000			2	-7.879			-7.879	28	1.265.677	27		
	Mầm non	6			506.126	405.061	417.498	370.642	264.700	103.063	103.063				1	-2.879			-2.879	6	367.763	5		
	Tiểu học	11			588.274	455.007	451.144	384.600	326.600	58.000	58.000									11	384.600	11		
	THCS	11			818.018	486.176	480.445	518.314	420.314	93.000		93.000			1	-5.000			-5.000	11	513.314	11		
	Mầm non	6			506.126	405.061	417.498	370.642	264.700	103.063	103.063				1	-2.879			-2.879	6	367.763	5		
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiên Thịnh, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)	1	2021-2022	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	30.018	32.942	14.000	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà	1	2022-2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021; 8099/QĐ-UBND 19/12/2023	42.010	30.817	31.716	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021; 54/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	63.111	43.770	49.934	43.700	43.700											1	43.700	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	119.330	107.020	109.469	106.590	84.000	19.711	19.711				1	-2.879			-2.879	1	103.711	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	1	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023; 6964/QĐ-UBND 23/11/2023	111.502	95.285	95.285	95.200	85.000	10.200	10.200									1	95.200	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Xây mới trường MN Quang Minh	1	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	132.651	98.151	98.152	98.152	25.000	73.152	73.152									1	98.152		UBND huyện Mê Linh	
	Tiểu học	11			588.274	455.007	451.144	384.600	326.600	58.000	58.000									11	384.600	11		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	1	2021-2022	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	16.500	17.242	16.500	16.500											1	16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh	1	2022-2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.601	18.993	20.545	18.000	18.000											1	18.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh	1	2020-2021	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	24.640	19.295	14.000	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2021-2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	16.500	17.425	16.500	16.500											1	16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	1	2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	55.651	46.923	40.000	40.000											1	40.000	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	1	2021-2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	59.317	59.184	47.000	47.000											1	47.000	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	1	2023-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	42.916	44.994	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	1	2021-2023	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	31.155	35.748	24.000	24.000											1	24.000	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh	1	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	34.010	35.750	34.000	34.000											1	34.000	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	30.688	29.402	30.600	30.600											1	30.600	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	1	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023;6990/QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	124.637	124.636	124.000	66.000	58.000	58.000									1	124.000	1	UBND huyện Mê Linh	
	THCS	11			818.018	486.176	480.445	518.314	420.314	93.000		93.000			1	-5.000			-5.000	11	513.314	11		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2020-2022	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	25.340	21.808	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	1	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	22.676	21.559	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2020-2022	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	41.835	39.401	25.000	25.000											1	25.000	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	103.813	87.669	81.674	87.000	82.000						1	-5.000			-5.000	1	82.000	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89.500	67.860	67.860	67.790	62.790	5.000		5.000								1	67.790	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	28.085	27.800	27.800											1	27.800	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022; 6969/QĐ-UBND 23/11/2023	66.985	54.907	54.892	48.954	48.954											1	48.954	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2.020	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481	14.917	15.770	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	1	2022-2025	3422/QĐ-UBND 30/5/2023; 6967/QĐ-UBND 23/11/2023	81.117	72.066	72.477	70.000	70.000											1	70.000	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	1	2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023; 6972/QĐ-UBND 23/11/2023	85.554	70.773	76.919	70.770	70.770											1	70.770	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	1	2023-2024	13/NQ-HĐND 11/7/2024	230.131					88.000		88.000								1		1	UBND huyện Mê Linh	Dự nguồn KHV trung hạn 88.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
VIII	Huyện Mỹ Đức	37			1.471.745	1.148.981	1.166.631	990.062	693.714	225.490	147.506	77.984			5	-15.397	8	-55.461	-70.858	29	919.204	37		
	Mầm non	13			524.273	404.139	400.132	372.220	319.887	38.493	20.493	18.000			1	-716	2	-13.124	-13.840	11	358.380	13		
	Tiểu học	13			625.412	463.724	445.964	392.762	178.457	167.937	107.953	59.984			3	-14.651	4	-31.717	-46.368	9	346.394	13		
	THCS	11			322.060	281.118	320.535	225.080	195.370	19.060	19.060				1	-30	2	-10.620	-10.650	9	214.430	11		
	Mầm non	13			524.273	404.139	400.132	372.220	319.887	38.493	20.493	18.000			1	-716	2	-13.124	-13.840	11	358.380	13		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-ĐT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trước: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	1	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	37.825	30.722	9.012									1	-9.012	-9.012			1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	1	2021-2024	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	25.269	26.079	4.112									1	-4.112	-4.112			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	1	2020-2025	2034/QĐ-UBND; đc thời gian 4602/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 và 6344/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 01/8/2023	44.618	38.208	38.208	38.100	38.100											1	38.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	2021-2025	4139/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	65.059	53.056	53.056	53.000	53.000											1	53.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2552/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4751/QĐ-UBND 23/11/2022	60.910	53.027	53.027	52.900	52.900											1	52.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1	2021-2025	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	129.528	94.516	94.516	94.516	89.900	4.616	4.616									1	94.516	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Trường mầm non Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	4136/QĐ-UBND 09/11/2022; 1848/QĐ-UBND 07/7/2023; đc thời gian 6327/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.986	12.958	12.958	12.687	12.687											1	12.687	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Trường mầm non Phùng Xá	1	2022-2024	3172/QĐ-UBND 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022; 2412/QĐ-UBND 14/8/2023	25.000	20.047	20.047	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	1	2022-2025	4132/QĐ-UBND 09/11/2022; đc tg 6361/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	20.000	13.785	15.486	13.500	13.500											1	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2025	3252/QĐ-UBND 26/8/2022; đc thời gian 6335/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	40.000	30.156	30.156	29.800	29.800											1	29.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
11	Trường mầm non An Mỹ	1	2023-2025	4371/QĐ-UBND 12/12/2023	14.980	12.199	12.784	13.500	5.000	7.784	7.784				1	-716			-716	1	12.784	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Trường mầm non Tế Tiêu	1	2022-2024	CTĐT 3723/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	20.000					18.000		18.000								1		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn KHV trung hạn 18.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
13	Trường mầm non Mỹ Thành	1	2023-2025	3267/QĐ-UBND 27/6/2024	14.964	13.093	13.093	13.093	5.000	8.093	8.093									1	13.093	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Tiểu học	13			625.412	463.724	445.964	392.762	178.457	167.937	107.953	59.984			3	-14.651	4	-31.717	-46.368	9	346.394	13		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	1	2020-2022	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 1906/QĐ-UBND 30/3/2022	39.716	35.729	35.728	13.229									1	-13.229	-13.229			1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	1	2021-2025	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; đc thời gian 5260/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	32.645	29.381	29.381	11.380									1	-11.380	-11.380			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bội Xuyên	1	2021-2024	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	17.810	30.329	4.810									1	-4.810	-4.810			1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	1	2021-2023	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13.664	12.298	25.007	2.298									1	-2.298	-2.298			1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1	2020-2025	2630/QĐ-UBND 25/10/2019; 4435/QĐ-UBND 12/8/2024; qđ đc tg 6177/QĐ-UBND 07/11/2024	170.000	139.876	140.410	76.700	62.000	14.700	14.700									1	76.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	1	2021-2025	2545/QĐ-UBND 26/10/2021	33.000	28.715	29.700	11.700	10.000						1	-1.700			-1.700	1	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Trường tiểu học Phùng Xá	1	2022-2024	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.867	22.573	20.867	20.867											1	20.867	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	1	2021-2024	801/QĐ-UBND 08/6/2022; đc thời gian 4719/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 08/6/2022	27.991	24.794	24.794	24.700	24.700											1	24.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B	1	2021-2023	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	23.893	26.755	23.890	23.890											1	23.890	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Trường tiểu học Đại Hưng	1	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	63.054	59.710	30.000	29.710	29.710									1	59.710	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Trường tiểu học Hương Sơn C	1	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	18.233	18.233	21.600	7.000	11.233	11.233				1	-3.367			-3.367	1	18.233	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	1	2024-2027	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 4931/QĐ-UBND 12/9/2024	64.839	52.310		61.894		52.310	52.310				1	-9.584			-9.584	1	52.310	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hợp Thanh B	1	2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 3008/QĐ-UBND ngày 15/6/2024 (CTDT)	74.980					59.984		59.984								1		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn KHV trung hạn 59.984 triệu đồng do chưa duyệt DA
	THCS	11			322.060	281.118	320.535	225.080	195.370	19.060	19.060				1	-30	2	-10.620	-10.650	9	214.430	11		
1	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	1	2020-2025	3856/QĐ-UBND 30/10/2020; dc thời gian 4603/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 và 6323/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	29.436	26.492	25.801	26.492	26.492											1	26.492	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	1	2021-2024	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30.984	27.886	41.139	7.885									1	-7.885	-7.885			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm	1	2020-2024	3635/QĐ-UBND; 2822/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; dc thời gian 4637/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 12/10/2020	23.379	19.714	20.178	20.178	20.178											1	20.178	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên	1	2021-2025	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	17.735	29.793	2.735									1	-2.735	-2.735			1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	1	2021-2024	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	34.730	45.511	15.730	15.700						1	-30			-30	1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6	Trường THCS An Mỹ	1	2021-2025	2980/QĐ-UBND 29/11/2021; đề thời gian 6330/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.999	13.025	13.025	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	1	2021-2025	3788/QĐ-UBND 18/10/2022; đề thời gian 4147/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 và 6333/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	44.995	40.622	40.759	40.500	40.500											1	40.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	1	2021-2025	1991/QĐ-UBND 19/8/2021; đề thời gian 4773/QĐ-UBND 29/12/2023 và 6337/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	44.973	38.626	38.626	38.600	38.600											1	38.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Trường THCS Tuy Lai	1	2022-2025	4134/QĐ-UBND 09/11/2022; 4765/QĐ-UBND ngày 05/9/2024; đề thời gian 6336/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	25.000	22.394	22.261	20.200	20.200											1	20.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Trường THCS Thượng Lâm	1	2022-2025	4137/QĐ-UBND 09/11/2022; đề thời gian 6328/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	20.000	15.834	17.039	15.700	15.700											1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.	1	2023-2025	số 2764/QĐ-UBND ngày 12/09/2023	30.000	24.060	26.403	24.060	5.000	19.060	19.060									1	24.060	1	UBND huyện Mỹ Đức	
IX	Huyện Phú Xuyên	40			2.062.310	1.491.207	1.535.932	1.521.487	1.335.436	177.769	94.574	83.195			2	-8.282			-8.282	40	1.513.205	39		
	Mầm non	12			654.798	508.861	530.668	466.607	466.607											12	466.607	12		
	Tiểu học	13			561.587	470.075	478.380	460.838	432.860	27.978	27.978									13	460.838	13		
	THCS	15			845.925	512.271	526.884	594.042	435.969	149.791	66.596	83.195			2	-8.282			-8.282	15	585.760	14		
	Mầm non	12			654.798	508.861	530.668	466.607	466.607											12	466.607	12		
1	Mầm non Nam Triều	1	2019-2023	2971/QĐ-UBND ngày 22/06/2022; 1497/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 2971/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	16.962	14.374	14.374	8.900	8.900											1	8.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Mầm non Hồng Thái	1	2020-2022	5772/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	54.035	44.127	45.990	25.900	25.900											1	25.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường mầm non trung tâm xã Phương Dục	1	2019-2022	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	31.770	31.934	5.000	5.000											1	5.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	Trường mầm non Hoàng Long	1	2021-2023	5643/QĐ-UBND 02/11/2021; 4409/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	28.709	22.723	23.159	21.907	21.907											1	21.907	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	2021-2024	3648/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	97.671	75.840	77.955	75.700	75.700											1	75.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	1	2021-2024	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 5734/QĐ-UBND 05/11/2021	69.899	57.264	64.071	61.600	61.600											1	61.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường Mầm non Tri Thủy	1	2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	52.995	49.498	53.000	53.000											1	53.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Trường mầm non Quang Lãng	1	2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 1755/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	69.782	48.226	55.201	54.500	54.500											1	54.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	1	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 3759/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	66.416	50.103	55.785	55.300	55.300											1	55.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Trường mầm non Nam Tiến A	1	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	56.077	55.400	55.400											1	55.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Trường mầm non Nam Tiến B	1	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021; 4446/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	22.866	20.388	20.498	17.300	17.300											1	17.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	1	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023; 5609a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	41.991	35.589	36.126	32.100	32.100											1	32.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
TỔNG HỢP		13			561.587	470.075	478.380	460.838	432.860	27.978	27.978									13	460.838	13		
1	Trường tiểu học Phú Túc	1	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.901	11.965	13.203	11.500	11.500											1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	1	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021; 1577/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	14.839	12.610	12.610	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
3	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	1	2021-2022	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 2706/QĐ-UBND ngày 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	35.624	40.296	40.300	40.300											1	40.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng	1	2022-2024	1018/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	39.341	31.271	31.828	29.400	29.400											1	29.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lăng	1	2019-2022	2898a/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	19.347	16.100	16.502	6.000	6.000											1	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường tiểu học Tri Thủy	1	2021-2023	5711/QĐ-UBND 04/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 3844/QĐ=UBND ngày 16/8/2024	36.828	32.071	32.210	32.590	32.590											1	32.590	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường tiểu học Quang Trung	1	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	31.192	29.000	29.000											1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Trường tiểu học Phúc Tiến	1	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 4111/QĐ-UBND ngày 12/9/2024	81.579	70.178	70.195	70.000	70.000											1	70.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Trường tiểu học Hồng Thái	1	2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 2261/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	75.203	66.922	65.072	65.700	65.700											1	65.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	2021-2024	4420/QĐ-UBND 19/9/2023	71.014	63.966	63.530	63.620	63.620											1	63.620	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Trường Tiểu học Phú Yên	1	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022;15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 6067/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	72.157	52.698	52.781	52.750	52.750											1	52.750	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường tiểu học Hồng Minh	1	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; đc thời gian 1843/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	24.302	20.636	21.025	20.636	10.000	10.636	10.636									1	20.636	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường Tiểu học Nam Triều	1	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	32.167	26.787	27.936	27.342	10.000	17.342	17.342									1	27.342	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	THCS	15			845.925	512.271	526.884	594.042	435.969	149.791	66.596	83.195			2	-8.282			-8.282	15	585.760	14		
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	1	2021-2023	5886/QĐ-UBND 13/11/2021; 1580/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	19.807	17.347	17.276	15.000	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường THCS Văn Từ	1	2022-2024	4421/QĐ-UBND 19/9/2023	22.291	19.728	19.647	19.100	19.100											1	19.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường THCS Tri Thủy	1	2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021; 6917/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	55.145	45.330	46.483	39.145	39.145											1	39.145	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường THCS xã Châu Can	1	2018-2012	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	8.482	7.979	3.500	3.500											1	3.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trường THCS Văn Hoàng	1	2021-2024	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; 1905/QĐ-UBND 18/5/2021; đc DA 5432/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	73.986	50.256	55.202	54.062	54.062											1	54.062	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường THCS Phú Yên	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 4773/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	46.870	41.748	41.809	41.682	41.682											1	41.682	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường THCS Nam Phong	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	46.765	45.600	45.600											1	45.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Trường THCS Trần Phú	1	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	105.077	108.440	105.050	105.050											1	105.050	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	THCS Quang Trung	1	2021-2023	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023	44.707	39.192	41.899	40.830	40.830											1	40.830	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ	1	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	26.164	32.300	29.000						1	-3.300			-3.300	1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	1	2022-2025	1984/QĐ-UBND 31/5/2023; đc thời gian 5182/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	39.253	27.572	30.318	35.300	15.500	14.818	14.818				1	-4.982			-4.982	1	30.318	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
12	Trường THCS Nam Triều	1	2022-2025	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; đc thời gian 5010/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	46.612	38.200	42.271	38.200	15.000	23.200	23.200									1	38.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	1	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	41.384	42.631	41.078	12.500	28.578	28.578									1	41.078	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Cải tạo xây mới trường THCS Phúc Tiến	1	2024-2027	NQ 10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022; số 17/NQ-HĐND ngày 11/10/2024	139.016					33.195		33.195								1			UBND huyện Phú Xuyên	Dự nguồn KHV trung hạn 33.195 triệu đồng do chưa duyệt DA
15	Trường THCS Phương Dục	1	2024-2026	NQ 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	69.226					50.000		50.000								1		1	UBND huyện Phú Xuyên	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
X	Huyện Phúc Thọ	39			1.924.983	1.497.332	1.093.158	1.397.779	708.500	647.210	647.210		4	27.130	6	-39.199	1	-30.000	-42.069	38	1.355.710	35		
	Mầm non	18			1.083.888	827.221	440.018	734.890	297.800	431.048	431.048		4	27.130	3	-33.172			-6.042	18	728.848	16		
	Tiểu học	14			434.449	348.929	315.854	343.762	196.300	112.184	112.184				2	-5.278	1	-30.000	-35.278	13	308.484	13		
	THCS	7			406.646	321.181	337.286	319.127	214.400	103.978	103.978				1	-749			-749	7	318.378	6		
	Mầm non	18			1.083.888	827.221	440.018	734.890	297.800	431.048	431.048		4	27.130	3	-33.172			-6.042	18	728.848	16		
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1	2020-2024	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	50.679	40.690	30.000	30.000											1	30.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường mầm non Tích Giang	1	2020-2024	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	56.989	44.736	38.300	38.300											1	38.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	2019-2024	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	31.755	28.397	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	1	2018-2021	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	38.411	37.161	8.000	8.000											1	8.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Võng Xuyên B.	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022; 4052/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	48.496	33.224	35.060	32.400	32.400											1	32.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Trường mầm non trung tâm xã Văn Hà	1	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270	30.500	33.083	30.500	30.500											1	30.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	1	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.163	48.000	48.000											1	48.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	1	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022; 282/QĐ-BQLDA ngày 05/4/2024	13.294	11.722	11.611	11.300	11.300											1	11.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	1	2022-2024	908/QĐ-UBND 09/3/2022; 3011/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	23.561	20.136	17.290	18.500	18.500											1	18.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.800	20.306	19.800	19.800											1	19.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Trường mầm non Long Xuyên (tên trong QĐ: Xây dựng trường mầm non Long Xuyên - giai đoạn II (điểm trường Triệu Xuyên))	1	2024-2027	4276-QĐ-UBND ngày 27/8/2024	60.000	44.238		34.400		44.200	44.200		1	9.800					9.800	1	44.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Văn Phúc (điểm thôn Lầy)	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; QĐ số 2893/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	97.305	68.853	72.201	60.000	20.000	48.800	48.800		1	8.800					8.800	1	68.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Trường mầm non Ngọc Tảo	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024; QĐ số 4280/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	130.000	99.411		119.500		99.400	99.400				1	-20.100			-20.100	1	99.400		UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296	40.020	36.348	40.020	16.000	20.348	20.348				1	-3.672			-3.672	1	36.348	1	UBND huyện Phúc Thọ	
15	Xây dựng trường mầm non Tam Thuận, xã Tam Thuận	1	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17.463	15.016	14.972	15.000	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
16	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9) (tại QĐ: Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2))	1	2023-2025	4281/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	74.468	51.995		50.600		51.900	51.900		1	1.300					1.300	1	51.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
17	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 4275/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	115.000	85.650		95.000		85.600	85.600				1	-9.400			-9.400	1	85.600		UBND huyện Phúc Thọ	
18	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 4277/QĐ-UBND ngày 27/8/2024; đc thời gian 5305/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	105.100	80.809		73.570		80.800	80.800		1	7.230					7.230	1	80.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	Tiểu học	14			434.449	348.929	315.854	343.762	196.300	112.184	112.184				2	-5.278	1	-30.000	-35.278	13	308.484	13		
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Vông Xuyên B	1	2021-2024	2530 - 10/7/2023; 3096/QĐ-UBND 11/10/2021; 2530/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	51.336	36.506	34.617	31.400	31.400											1	31.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	26.433	27.278	26.400	26.400											1	26.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng	1	2022-2024	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	21.487	22.775	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	1	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022; 2054/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	40.650	33.778	36.682	33.000	33.000											1	33.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022; 3013/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	19.900	17.406	17.518	15.500	15.500											1	15.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	1	2023-2025		38.525	30.820		30.000									1	-30.000	-30.000				UBND huyện Phúc Thọ	
7	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	1	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665	22.932	24.785	22.932	8.000	14.932	14.932									1	22.932	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc	1	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838	31.767	33.569	31.767	10.000	21.767	21.767									1	31.767	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	1	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4875/QĐ-UBND 03/10/2024 đc DA	10.093	7.975	7.975	10.715	4.000	3.900	3.900				1	-2.815			-2.815	1	7.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Cải tạo trường Tiểu học Văn Nam	1	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343	21.448	22.962	21.448	8.000	13.448	13.448									1	21.448	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Văn Phúc	1	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778	13.460		13.460	5.000	8.460	8.460									1	13.460	1	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	1	2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4360/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	47.003	36.002	35.762	38.225	15.000	20.762	20.762				1	-2.463			-2.463	1	35.762	1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	1	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436	35.376	37.431	35.376	15.000	20.376	20.376									1	35.376	1	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo trường Tiểu học Văn Hà	1	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580	13.539	14.500	13.539	5.000	8.539	8.539									1	13.539	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	THCS	7			406.646	321.181	337.286	319.127	214.400	103.978	103.978				1	-749			-749	7	318.378	6		
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	60.438	61.523	60.000	60.000											1	60.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	28.768	29.400	28.600	28.600											1	28.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trường THCS Liên Hiệp	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	65.107	64.000	64.000											1	64.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	19.899	21.673	19.800	19.800											1	19.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Xây dựng mới trường THCS Vân Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.243	88.259	80.000	25.000	55.000	55.000									1	80.000		UBND huyện Phúc Thọ	
6	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận	1	2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 5555/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.811	10.978	10.978	11.727		10.978	10.978				1	-749			-749	1	10.978	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	1	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	60.346	55.000	17.000	38.000	38.000									1	55.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
XI	Huyện Quốc Oai	31			1.444.038	926.597	798.220	983.102	615.560	254.308	165.177	89.131	2	4.900	10	-119.320	1	1.186	-113.234	30	869.868	30		
	Mầm non	11			430.896	333.130	268.745	285.687	233.600	47.173	41.142	6.031			2	-6.100	1	1.186	-4.914	10	280.773	10		
	Tiểu học	12			542.135	368.609	325.187	397.615	243.960	118.235	87.235	31.000	1	300	5	-35.720			-35.420	12	362.195	12		
	THCS	8			471.007	224.858	204.288	299.800	138.000	88.900	36.800	52.100	1	4.600	3	-77.500			-72.900	8	226.900	8		
	Mầm non	11			430.896	333.130	268.745	285.687	233.600	47.173	41.142	6.031			2	-6.100	1	1.186	-4.914	10	280.773	10		
1	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)	1	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	22.123	20.300	20.300											1	20.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B	1	2021-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	34.486	35.952	34.000	34.000											1	34.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	1	2020-2024	05/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 1169/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; 6308/QĐ-UBND 11/12/2023	60.166	44.100	43.847	38.000	38.000											1	38.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây mới Trường mầm non Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	2020-2024	3185/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 6247/QĐ-UBND 06/12/2023 5474/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; 187/QĐ-QLDA ngày 17/11/2022	60.409	41.674	41.675	41.300	41.300											1	41.300	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
5	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách	1	2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	48.936	50.534	48.900	48.900											1	48.900	1	UBND huyện Quốc Oai		
6	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	1	2021-2022	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; 4732/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	49.600	42.160		-1.186									1	1.186	1.186				UBND huyện Quốc Oai		
7	MN Tân Hòa	1	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 634/QĐ-UBND 6/3/2024	13.409	11.174	11.176	12.000	7.600	3.500	3.500				1	-900				-900	1	11.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022; 197/QĐ-QLDA 16/11/2023	44.804	37.662	37.662	37.662	36.500	1.162	1.162									1	37.662	1	UBND huyện Quốc Oai		
9	MN Phú Mãn	1	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 3277/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	29.852	23.773		23.750		23.750	23.750									1	23.750	1	UBND huyện Quốc Oai		
10	MN Nghĩa Hương	1	2022-2024	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	13.032	13.032	13.031	7.000	6.031		6.031								1	13.031	1	UBND huyện Quốc Oai		
11	MN Cộng Hòa	1	2024-2026	5878/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	14.986	12.745	12.745	17.930		12.730	12.730				1	-5.200				-5.200	1	12.730	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Tiểu học	12			542.135	368.609	325.187	397.615	243.960	118.235	87.235	31.000	1	300	5	-35.720				-35.420	12	362.195	12		
1	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cẩn Hữu (Giai đoạn 2)	1	2021-2024	3496/QĐ-UBND 20/7/2023	52.991	42.010	42.010	42.010	42.010											1	42.010	1	UBND huyện Quốc Oai		
2	TH Sài Sơn B	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	62.615	54.085	25.000	25.000											1	25.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
3	Trường tiểu học Phương Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021; 192/QĐ-QLDA ngày 18/11/2022	80.596	60.540	60.540	60.500	60.500											1	60.500	1	UBND huyện Quốc Oai		
4	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	34.540	35.100	35.100											1	35.100	1	UBND huyện Quốc Oai		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022; 213/QĐ-UBND 27/11/2023; 18/NQ-HĐND 10/9/2024	51.777	45.695	46.227	45.695	45.250	445	445									1	45.695	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	TH Ngọc Liệp	1	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 3780/QĐ-UBND 27/6/2024	24.504	19.512		23.270		19.500	19.500				1	-3.770			-3.770	1	19.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.194	56.378	52.190	16.200	35.990	35.990									1	52.190	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.297	26.707	26.105	26.700	9.000	17.100	17.100				1	-600			-600	1	26.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	TH Yên Sơn	1	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	44.312					15.000		15.000			1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 29.210 triệu đồng do chưa duyệt DA
10	TH Đông Yên A	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	41.810					16.000		16.000			1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 32.440 triệu đồng do chưa duyệt DA
11	TH Thị trấn Quốc Oai A	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772		20.500	5.900	13.900	13.900				1	-700			-700	1	19.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023; 37/QĐ-QLDA ngày 22/01/2024	6.372	5.412	5.302	5.000	5.000	300	300		1	300					300	1	5.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
	THCS	8			471.007	224.858	204.288	299.800	138.000	88.900	36.800	52.100	1	4.600	3	-77.500			-72.900	8	226.900	8		
1	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	1	2021-2024	3401/QĐ-UBND 30/6/2021	79.363	57.849	60.371	33.000	33.000											1	33.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	8080/QĐ-UBND 30/7/2017; 4896/QĐ-UBND 20/10/2023; 199/QĐ-QLDA 16/8/2021; 4896/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; 265/QĐ-QLDA 15/8/2024	51.936	46.249	45.600	41.000	39.000	6.600		6.600	1	4.600					4.600	1	45.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương	1	2020-2023	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	27.431	29.717	27.000	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	25.966	24.200	9.000	15.200	15.200									1	24.200	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	THCS Thị trấn Quốc Oai	1	2022-2024	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136.586					30.000		30.000			1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 93.500 triệu đồng do chưa duyệt DA
6	THCS Cẩn Hữu	1	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35.967					15.500		15.500			1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 28.500 triệu đồng do chưa duyệt DA
7	Trường THCS Đồng Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	42.634	42.600	30.000	12.600	12.600									1	42.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 6611/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	24.592	20.652		10.000		9.000	9.000				1	-1.000			-1.000	1	9.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
XII	Huyện Sóc Sơn	31			1.101.147	893.314	855.333	785.512	638.964	146.548	146.548		1	561	2	-561				31	785.512	31		
	Mầm non	10			281.541	236.403	216.961	177.200	137.400	39.739	39.739				1	-61			-61	10	177.139	10		
	Tiểu học	10			357.548	293.863	299.556	288.508	259.400	29.169	29.169		1	561	1	-500			61	10	288.569	10		
	THCS	11			462.058	363.047	338.816	319.804	242.164	77.640	77.640									11	319.804	11		
	Mầm non	10			281.541	236.403	216.961	177.200	137.400	39.739	39.739				1	-61			-61	10	177.139	10		
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	1	2021-2023	4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	17.646	17.600	17.600											1	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A	1	2.022	2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	10.049	10.049	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	1	2018-2022	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	21.742	22.437	8.500	8.500											1	8.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	1	2018-2022	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	29.815	20.955	1.000	1.000											1	1.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A	1	2021-2022	4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	14.990	13.055	17.799	17.600	17.600											1	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	1	2019-2023	3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 8391/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 25/10/2022	40.500	33.325	33.325	15.000	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	1	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; 517/QĐ-UBND 07/7/2022	28.465	25.619	24.423	24.400	24.400											1	24.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	1	2022-2025	8842/QĐ-UBND 11/11/2022; 3784/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; QĐ đc thời gian 7789/QĐ-UBND 05/11/2024	70.408	55.649	55.939	56.000	29.000	26.939	26.939				1	-61			-61	1	55.939	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	1	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022; 34624/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	17.819	14.026	14.388	14.300	14.300											1	14.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	1	2024-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022; 7796/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	18.732	15.126		12.800		12.800	12.800									1	12.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	Tiểu học	10			357.548	293.863	299.556	288.508	259.400	29.169	29.169		1	561	1	-500			61	10	288.569	10		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A	1	2021-	3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 475 06/9/2021	40.297	34.478	34.478	34.400	34.400											1	34.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tiểu học Đông Xuân	1	2020-2025	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	9.200	9.200	9.000	9.000											1	9.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	1	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 385 01/6/2022	40.396	35.010	35.010	32.700	32.700											1	32.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	1	2021-2024	4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 550/QĐ-UBND 13/7/2022; đc DA 8444/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	34.463	31.146	29.901	29.800	29.800											1	29.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	1	2021-2024	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 768/QĐ-QLDA 16/9/2022; 4587/QĐ-UBND 21/7/2023	36.985	32.220	32.878	30.500	30.000						1	-500			-500	1	30.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A	1	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021; 942/QĐ-UBND 15/10/2022	38.981	32.726	32.727	32.500	32.500											1	32.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	1	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022; 3641/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	27.658	21.625	21.020	20.500	20.500											1	20.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	1	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	53.997	57.917	53.998	35.000	19.559	19.559		1	561					561	1	54.559	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	20.441	19.610	10.000	9.610	9.610									1	19.610	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	29.133	23.844	25.984	25.500	25.500											1	25.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	THCS	11			462.058	363.047	338.816	319.804	242.164	77.640	77.640									11	319.804	11		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí	1	2021-2023	2629/QĐ-UBND 06/7/2021; 741/QĐ-QLDA 20/11/2021	24.790	21.429	22.195	21.300	21.300											1	21.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	1	2021-2023	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	8.000	8.000	8.000	8.000											1	8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1	2021-2024	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 8332/QĐ-UBND 29/11/2023	70.902	54.321	59.040	54.400	54.400											1	54.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	1	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	28.738	28.200	13.000	15.200	15.200									1	28.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang	1	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.480	26.394	26.394	26.394											1	26.394	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	THCS Hồng kỳ	1	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023; 7797/QĐ-UBND 05/11/2024	43.133	34.492		28.900	-	28.900	28.900									1	28.900	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	1	2023-2025	3296/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	11.520	9.748	9.748	9.740	9.000	740	740									1	9.740	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	1	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022; 7201/QĐ-UBND 24/10/2023	27.643	22.648	24.591	22.470	22.470											1	22.470	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	1	2022-2025	9912/QĐ-UBND 12/12/2022; 86/QĐ-BQLDA 06/02/2024; dc thời gian 7798/QĐ-UBND 05/11/2024	86.898	63.742	68.332	67.800	35.000	32.800	32.800									1	67.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	1	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021	89.054	73.267	75219	37.600	37.600											1	37.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	1	2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022;dc DA 6634/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	22.797	20.649	16.559	15.000	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XIII	Huyện Thạch Thất	25			1.622.382	1.253.229	861.224	1.197.879	1.071.500	114.879	76.420	38.459	1	2.846	7	-14.346			-11.500	25	1.186.379	24		
	Mầm non	9			620.604	467.238	353.418	451.310	437.900	10.140	9.040	1.100			3	-3.270			-3.270	9	448.040	9		
	Tiểu học	10			588.135	460.653	247.459	450.549	396.454	45.419	9.280	36.139			3	-8.676			-8.676	10	441.873	10		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	THCS	6			413.642	325.337	260.347	296.020	237.146	59.320	58.100	1.220	1	2.846	1	-2.400			446	6	296.466	5		
	Mầm non	9			620.604	467.238	353.418	451.310	437.900	10.140	9.040	1.100			3	-3.270			-3.270	9	448.040	9		
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	1	2019-2022	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020; 7296/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	32.528	19.812	21.603	8.000	8.000											1	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường Mầm non Tân Xã	1	2020-2022	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625	19.231	19.231	17.000	17.000											1	17.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1	2022-2025	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023; 5366/QĐ-UBND 19/11/2024 (ĐC thời gian)	46.649	40.730	40.730	40.730	37.500	3.230	3.230									1	40.730	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	2022-2025	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023; 5367/QĐ-UBND 19/11/2024	80.948	63.232	61.906	62.300	60.500	1.400	1.400				1	-400			-400	1	61.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1	2022-2025	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5357/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	90.089	61.154	61.154	61.150	60.000	1.150	1.150									1	61.150	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1	2022-2025	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5353/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	77.380	59.397		59.390	57.000	2.390	2.390									1	59.390	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND 31/10/2023	74.356	54.030		53.100	52.000	1.100		1.100								1	53.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	78.076	77.509	78.070	76.600	870	870				1	-600			-600	1	77.470	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	1	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND 31/10/2023	93.789	71.576	71.285	71.570	69.300						1	-2.270			-2.270	1	69.300	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tiểu học	10			588.135	460.653	247.459	450.549	396.454	45.419	9.280	36.139			3	-8.676			-8.676	10	441.873	10		
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	9.565		5.500	5.500											1	5.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	1	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	17.000		17.000	17.000											1	17.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	1	2020-2022	5655/QĐ-UBND 20/12/2021	9.750	7.961		5.000	5.000											1	5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND 31/10/2023	80.092	60.774	59.111	58.600	54.654						1	-3.946			-3.946	1	54.654	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	2022-2025	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023; 5352/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.834	73.782		72.900	68.000	4.900	4.900									1	72.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND 31/10/2023	71.560	51.966		51.960	49.000						1	-2.960			-2.960	1	49.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	1	2022-2025	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023; 9881/QĐ-UBND 29/12/2023; đc tg 5351/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	61.270	54.844		54.840	51.500	3.340	3.340									1	54.840	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	1	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	65.308	57.775	57.434	57.770	56.000						1	-1.770			-1.770	1	56.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1	2022-2025	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5348/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.062	74.847	76.050	74.840	73.800	1.040	1.040									1	74.840	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 02/NQ-HĐND 14/3/2023 (đcCT); 2836/QĐ-UBND 19/5/2023	70.149	52.139	54.864	52.139	16.000	36.139		36.139								1	52.139	1	UBND huyện Thạch Thất	
	THCS	6			413.642	325.337	260.347	296.020	237.146	59.320	58.100	1.220	1	2.846	1	-2.400			446	6	296.466	5		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trú	1	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND 31/10/2023	86.081	66.229	67.175	66.220	65.000	1.220		1.220								1	66.220	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường THCS Hữu Bằng	1	2018-2025	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; đc tg 5354/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	59.594		58.600	55.500	3.100	3.100									1	58.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ trường THCS Bình Phú	1	2022-2025	8115/QĐ-UBND 31/10/2022	53.517	47.937	45.798	47.900	47.900											1	47.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	1	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	33.408	31.103	33.300	30.900						1	-2.400			-2.400	1	30.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74.615	52.954	57.468	50.000	20.000	30.000	30.000									1	50.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	1	2024-2027	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	84.987	65.215	58.803	40.000	17.846	25.000	25.000		1	2.846					2.846	1	42.846		UBND huyện Thạch Thất	
XIV	Huyện Thanh Oai	23			1.154.000	856.581	789.333	858.717	702.500	149.180	114.911	34.269			4	-38.246			-38.246	23	820.471	23		
	Mầm non	15			629.496	474.260	468.487	464.617	415.600	77.534	45.911	31.623			2	-46			-46	15	464.571	15		
	Tiểu học	5			402.604	284.747	231.969	318.900	211.700	71.646	69.000	2.646			2	-38.200			-38.200	5	280.700	5		
	THCS	3			121.900	97.574	88.877	75.200	75.200											3	75.200	3		
	Mầm non	15			629.496	474.260	468.487	464.617	415.600	77.534	45.911	31.623			2	-46			-46	15	464.571	15		
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	1	2.022	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	18.800	17.899	18.800	18.800											1	18.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)	1	2021-2022	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	24.700	25.631	24.700	24.700											1	24.700	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)	1	2021-2022	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	26.181	27.849	26.000	26.000											1	26.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường mầm non xã Tân Ước	1	2022-2023	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	29.284	28.639	29.200	29.200											1	29.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	1	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	19.030	17.217	17.217	17.200						1	-17			-17	1	17.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thản)	1	2021-2022	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	34.850	28.566	30.000	30.000											1	30.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	1	2022-2023	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	24.281	24.333	23.900	23.900											1	23.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)	1	2022-2023	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	27.497	25.066	27.000	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	1	2022-2024	6100/QĐ-UBND 25/10/2021; 11137/QĐ-UBND 24/10/2023	53.300	41.081	39.120	41.000	41.000											1	41.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	1	2022-2025	1160/QĐ-UBND 18/3/2022; 6827/QĐ-UBND 24/9/2024	75.000	53.115	54.424	53.100	53.100	25.911	25.911									1	53.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)	1	2022-2023	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17.000	13.500	14.945	13.500	13.500	2.652		2.652								1	13.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
12	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trực, Thanh Oai	1	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	66.631	64.100	46.100	18.000		18.000								1	64.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
13	Trường mầm non Bình Minh II	1	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022; 2065/QĐ-UBND 04/4/2023	49.000	33.033	32.971	33.000	22.000	10.971		10.971			1	-29			-29	1	32.971	1	UBND huyện Thanh Oai	
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn My Dương)	1	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022; 1991/QĐ-UBND 03/4/2023	36.000	25.177	26.429	25.100	25.100											1	25.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
15	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)	1	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	39.584	38.767	38.000	18.000	20.000	20.000									1	38.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
	Tiểu học	5			402.604	284.747	231.969	318.900	211.700	71.646	69.000	2.646			2	-38.200			-38.200	5	280.700	5		
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	1	2021-2022	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	39.828	35.788	39.800	39.800											1	39.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường tiểu học Bình Minh A	1	2022-2024	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	87.952	84.000	84.000	2.646		2.646								1	84.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường Tiểu học Cao viên I	1	2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022; 5957/QĐ-UBND 18/10/2022	65.879	57.929	61.029	57.900	57.900											1	57.900	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (đo điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	Trường tiểu học Cao Viên II	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 5691/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	80.000	51.797		68.600		51.800	51.800				1	-16.800			-16.800	1	51.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	1	2023-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/01/2024; 6826/QĐ-UBND 24/9/2024	80.000	50.978	47.200	68.600	30.000	17.200	17.200				1	-21.400			-21.400	1	47.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
	THCS	3			121.900	97.574	88.877	75.200	75.200											3	75.200	3		
1	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)	1	2021-2022	2334/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	32.500	26.156	26.229	26.000	26.000											1	26.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	1	2020-2022	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	38.165	27.117	16.000	16.000											1	16.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)	1	2021-2022	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	33.253	35.531	33.200	33.200											1	33.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
XV	Huyện Thanh Trì	11			1.052.282	834.947	848.915	711.973	526.000	185.973	105.000	80.973								11	711.973	11		
	Mầm non	2			149.662	118.593	114.311	96.373	85.000	11.373		11.373								2	96.373	2		
	Tiểu học	4			360.770	266.843	269.011	226.600	157.000	69.600		69.600								4	226.600	4		
	THCS	5			541.850	449.511	465.593	389.000	284.000	105.000	105.000									5	389.000	5		
	Mầm non	2			149.662	118.593	114.311	96.373	85.000	11.373		11.373								2	96.373	2		
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1	2021-2022	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289	65.785	60.611	60.000	60.000											1	60.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61.373	52.808	53.700	36.373	25.000	11.373		11.373								1	36.373	1	UBND huyện Thanh Trì	
	Tiểu học	4			360.770	266.843	269.011	226.600	157.000	69.600		69.600								4	226.600	4		
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng	1	2020-2022	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	57.004	57.235	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1	2021-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	75.678	77.676	75.000	75.000											1	75.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ	1	2021-2022	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	31.561	28.750	29.000	29.000											1	29.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	1	2021-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142.883	102.600	105.350	102.600	33.000	69.600		69.600								1	102.600	1	UBND huyện Thanh Trì	
	THCS	5			541.850	449.511	465.593	389.000	284.000	105.000	105.000									5	389.000	5		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bổ trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	1	2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	44.093	44.562	42.000	42.000											1	42.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	1	2022-2023	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	72.323	74.829	35.000	35.000											1	35.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	1	2022-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	42.623	47.551	42.000	42.000											1	42.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	1	2022-2025	37/NQ-HĐND 20/12/2019; 123/QĐ-UBND 13/01/2022; 1050/QĐ-BQLDADDTXD 07/10/2022	137.887	123.331	123.331	110.000	110.000											1	110.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
5	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	167.141	175.320	160.000	55.000	105.000	105.000									1	160.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
XVI Huyện Thường Tín		25			1.004.644	736.980	656.108	715.063	646.848	68.215	68.215									25	715.063	25		
Mầm non		8			290.227	225.154	124.531	216.550	185.250	31.300	31.300									8	216.550	8		
Tiểu học		8			277.210	203.061	205.404	201.320	201.320											8	201.320	8		
THCS		9			437.206	308.765	326.173	297.193	260.278	36.915	36.915									9	297.193	9		
Mầm non		8			290.227	225.154	124.531	216.550	185.250	31.300	31.300									8	216.550	8		
1	Trường mầm non Thăng Lợi	1	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	17.934		17.900	17.900											1	17.900	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự	1	2021-2022	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	10.986		10.900	10.900											1	10.900	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	1	2021-2025	QĐ số 4665/QĐ-UBND ngày 10/8/2023; 342/QĐ-QLDA ngày 28/5/2024; đc thời gian 4761/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	34.594	29.938	29.937	29.450	29.450											1	29.450	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	1	2020-2024	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 3110/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	57.871	42.097		34.300	34.300											1	34.300	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Trường mầm non Hòa Bình	1	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967		25.900	25.900											1	25.900	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	1	2021-2022	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073	7.170		7.100	7.100											1	7.100	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	1	2022-2025	6592/QĐ-UBND 14/11/2023; 4560/QĐ-UBND 05/11/2024	31.997	27.000	27.659	27.000	17.000	10.000	10.000									1	27.000	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826	64.063	66.935	64.000	42.700	21.300	21.300									1	64.000	1	UBND huyện Thường Tín	
	Tiểu học	8			277.210	203.061	205.404	201.320	201.320											8	201.320	8		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	1	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	11.826	11.826	11.800	11.800											1	11.800	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất	1	2021-2023	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	8.411	8.411	8.400	8.400											1	8.400	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	1	2022-2024	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	15.214	15.214	15.200	15.200											1	15.200	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường tiểu học Tiền Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	1	2022-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	37.794	32.000	32.000	31.940	31.940											1	31.940	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	1	2021-	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559	18.351	18.351	18.300	18.300											1	18.300	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	1	2021-2025	QĐ số 3806/QĐ-UBND ngày 22/6/2023; 05/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; đc thời gian 4762/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	79.864	55.739	58.082	54.180	54.180											1	54.180	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Trường tiểu học Văn Tảo	1	2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72.191	51.000	51.000	51.000	51.000											1	51.000	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Trường tiểu học Dũng Tiến	1	2021-2023	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690	10.520	10.520	10.500	10.500											1	10.500	1	UBND huyện Thường Tín	
	THCS	9			437.206	308.765	326.173	297.193	260.278	36.915	36.915									9	297.193	9		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân	1	2020-2022	4489/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	11.178	10.000	10.000	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình	1	2021-2023	4490/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	19.784	15.500	15.500	15.500	15.500											1	15.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê	1	2020-2021	4191/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.325	11.000	11.000	11.000	11.000											1	11.000	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường THCS Chương Dương	1	2021-2023	4207/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.862	9.500	9.500	9.500	9.500											1	9.500	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	1	2022-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	12.181	12.181	12.100	12.100											1	12.100	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	1	2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 212/QĐ-QLDA ngày 06/9/2022 726/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	66.268	49.056	49.056	38.492	38.492											1	38.492	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	1	2021-2023	4202/QĐ-UBND ngày 12/07/2023	50.576	36.602	36.602	35.686	35.686											1	35.686	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	1	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ-UBND 21/11/2013	123.825	92.415	92.527	92.415	78.000	14.415	14.415									1	92.415	1	UBND huyện Thường Tín	
9	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	1	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	128.000	72.511	89.807	72.500	50.000	22.500	22.500									1	72.500	1	UBND huyện Thường Tín	
XVII	Huyện Ứng Hòa	46			1.752.837	1.370.998	1.291.584	1.290.378	1.060.168	216.457	177.696	38.761	2	34.764	11	-48.517			-13.753	46	1.276.625	45		
	Mầm non	11			497.469	382.041	379.824	355.967	328.000	27.151		27.151			1	-816			-816	11	355.151	11		
	Tiểu học	19			638.987	517.142	526.223	499.138	391.850	101.733	97.983	3.750			7	-5.555			-5.555	19	493.583	18		
	THCS	16			616.382	471.815	385.537	435.273	340.318	87.573	79.713	7.860	2	34.764	3	-42.146			-7.382	16	427.891	16		
	Mầm non	11			497.469	382.041	379.824	355.967	328.000	27.151		27.151			1	-816			-816	11	355.151	11		
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	1	2020-2022	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019; QĐ 999/QĐ 26/10/2018; 218-29/3/2019	36.838	31.909	30.086	9.597	9.000	597		597								1	9.597	1	UBND huyện Ứng Hoà	
2	Trường mầm non Trung Tú	1	2021-2023	754/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	44.500	34.587	33.769	34.585	28.000	5.769		5.769			1	-816			-816	1	33.769	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; 820/QĐ-UBND 24/08/2021	14.500	11.830	11.830	11.814	11.500	314		314								1	11.814	1	UBND huyện Ứng Hoà	
4	Trường mầm non xã Đông Lỗ	1	2021-2023	1048/QĐ-UBND 25/10/2021; 332/QĐ-BQL 19/5/2022	45.000	35.446	35.446	35.446	34.000	1.446		1.446								1	35.446	1	UBND huyện Ứng Hoà	
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An	1	2021-2023	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	26.666	26.666	26.600	26.600											1	26.600	1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đông Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	47.493	47.493	47.000	47.000											1	47.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	2021-2024	2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 367/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	45.000	33.014	33.436	30.400	24.000	6.400		6.400								1	30.400	1	UBND huyện Ứng Hoà	
8	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2023	814/QĐ-BQL ngày 12/9/2022	23.600	20.560	20.560	20.500	18.000	2.500		2.500								1	20.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
9	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	1	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022; 7885/QĐ-UBND 05/12/2023	36.000	27.422	27.422	27.125	22.000	5.125		5.125								1	27.125	1	UBND huyện Ứng Hoà	
10	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	44.214	44.214	44.000	44.000											1	44.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	4850-07/9/2023; 936/QĐ-BQL 10/11/2023	81.623	68.900	68.902	68.900	63.900	5.000		5.000								1	68.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	
	Tiểu học	19			638.987	517.142	526.223	499.138	391.850	101.733	97.983	3.750			7	-5.555			-5.555	19	493.583	18		
1	Trường Tiểu học Trung Tú	1	2020-2022	914/QĐ-UBND 03/11/2020; 334/QĐ-BQL 19/5/2022	14.980	12.941	12.763	12.900	12.000						1	-900			-900	1	12.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
2	Trường Tiểu học Phương Tú	1	2021-2023	463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 1095/QĐ-BQL ngày 02/11/2022	44.461	35.932	35.932	35.900	34.000	1.900		1.900								1	35.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	
3	Trường Tiểu học Hòa Xá	1	2021-2023	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	20.892	22.001	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
4	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phú Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	1	2021-2023	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.710	22.713	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	1	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	25.585	25.000	24.200						1	-800			-800	1	24.200	1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.133	45.000	43.850						1	-1.150			-1.150	1	43.850	1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	394/QĐ-UBND 18/5/2022; 207/QĐ-BQL 11/4/2023	14.500	12.873	12.873	12.788	12.788											1	12.788	1	UBND huyện Ứng Hoà	
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	38.347	38.347	38.300	38.300											1	38.300	1	UBND huyện Ứng Hoà	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Vạn Thái	1	2022-2023	315/QĐ-UBND 25/4/2022; 516/QĐ-BQL 04/8/2023	14.980	13.108	13.109	13.107	12.050	1.057		1.057								1	13.107	1	UBND huyện Ứng Hoà	
10	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến	1	2022-2023	204/QĐ-UBND 21/3/2022; 1161/QĐ-BQL 18/11/2022	25.000	20.175	20.175	20.102	19.700	402		402								1	20.102	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	1	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022; 295/QĐ-BQL 12/5/2023	40.608	34.684	34.684	34.586	34.586											1	34.586	1	UBND huyện Ứng Hoà	
12	Xây dựng mới các phòng lớp học,phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2023	202/QĐ-UBND 21/3/2022; 45/QĐ-BQL 31/01/2023	14.990	13.154	13.154	13.091	12.700	391		391								1	13.091	1	UBND huyện Ứng Hoà	
13	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm	1	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022; 899/QĐ-BQL 26/9/2022	7.000	5.928	5.928	5.925	5.630						1	-295			-295	1	5.630	1	UBND huyện Ứng Hoà	
14	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4109/QĐ-UBND 27/7/2023; 1010/QĐ-BQL 16/11/2023	49.317	36.146	36.146	36.146	36.146											1	36.146	1	UBND huyện Ứng Hoà	
15	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	1	2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40.000	31.143	34.572	31.143	15.000	16.143	16.143									1	31.143	1	UBND huyện Ứng Hoà	
16	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45.793	37.033	35.824	37.033	17.000	18.823	18.823				1	-1.210			-1.210	1	35.823	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trố: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
17	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	1	2024-2026	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	87.000	65.304	70.914	50.563	20.000	30.563	30.563									1	50.563		UBND huyện Ứng Hoà	
18	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33.500	28.314	27.028	27.814	8.000	19.014	19.014				1	-800			-800	1	27.014	1	UBND huyện Ứng Hoà	
19	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23.209	19.740	19.343	19.740	5.900	13.440	13.440				1	-400			-400	1	19.340	1	UBND huyện Ứng Hoà	
	THCS	16			616.382	471.815	385.537	435.273	340.318	87.573	79.713	7.860	2	34.764	3	-42.146			-7.382	16	427.891	16		
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức	1	2021-2022	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	13.000	13.000	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú	1	2021-2022	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	13.000	13.000	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
3	Trường THCS Hòa Phú	1	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 35/QĐ-BQL 18/01/2023	14.900	12.533	12.533	12.533	12.400						1	-133			-133	1	12.400	1	UBND huyện Ứng Hoà	
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn	1	2021-2024	983/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	128.934	102.356	102.356	102.300	102.300											1	102.300	1	UBND huyện Ứng Hoà	
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Văn Đình	1	2021-2023	2047/QĐ-UBND 04/11/2021; 365/QĐ-BQL 08/6/2023	33.500	27.068	27.068	27.060	26.000	1.060		1.060								1	27.060	1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	1	2021-2023	2036/QĐ-UBND 4/11/2021; 196/QĐ-BQL ngày 10/4/2023	33.500	28.428	29.971	28.428	28.428											1	28.428	1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022; đc đa 6166/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	97.262	80.111	83.111	73.700	73.700	9.410	9.410		1	9.410					9.410	1	83.110	1	UBND huyện Ứng Hoà	
8	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phú Lưu	1	2022-2023	392/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000	5.632	5.660	4.900	4.900											1	4.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	
9	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35.000	29.132	29.132	29.100	29.100											1	29.100	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Số DA	KHV	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB				Tổng cộng	Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	1	2022-2024	258/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	12.000	10.519	10.519	10.500	10.500											1	10.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Cải tạo, nâng cấpTrường THCS Tảo Dương Văn	1	2022-2024	419/QĐ-UBND 23/5/2022	14.500	11.990	12.829	11.990	11.990											1	11.990	1	UBND huyện Ứng Hoà	
12	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 7104/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 (duyet DA)	54.000	42.769		13.160		13.160	13.160									1	13.160	1	UBND huyện Ứng Hoà	
13	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	1	2023-2025	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 4728/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	54.000	34.287	46.358	12.146	7.500	30.000	30.000		1	25.354					25.354	1	37.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
14	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	1	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000	23.643		23.643	7.500	16.143	16.143									1	23.643	1	UBND huyện Ứng Hoà	
15	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	1	2023-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/6/2023; dc da 6827/QĐ-UBND 16/9/2024	44.000	37.348		37.000		11.000	11.000				1	-26.000			-26.000	1	11.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
16	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Sơn Công đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	24/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	27.906					6.800		6.800			1					1		1	UBND huyện Ứng Hoà	Dự nguồn KHV trung hạn 6,800 triệu đồng do chưa duyệt DA
XVIII	Thị xã Sơn Tây	28			1.615.380	1.243.656	986.180	1.002.300	557.900	440.495	440.495				3	-3.905			-3.905	28	998.395	20		
	Mầm non	11			710.971	526.294	344.333	425.300	185.400	239.900	239.900									11	425.300	8		
	Tiểu học	9			389.404	308.160	219.382	199.900	143.200	54.795	54.795				2	-1.905			-1.905	9	197.995	7		
	THCS	8			515.005	409.202	422.465	377.100	229.300	145.800	145.800				1	-2.000			-2.000	8	375.100	5		
	Mầm non	11			710.971	526.294	344.333	425.300	185.400	239.900	239.900									11	425.300	8		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đồng khu Bắc Kiên, khu Đồng Trạng	1	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	30.071	19.143	19.143	19.000	19.000											1	19.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	23.870	23.870	23.000	23.000											1	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)	1	2021-2023	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	17.000	17.000	2.000	2.000											1	2.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	1	2021-2023	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	13.415	13.415	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	1	2022-2024	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	48.705	39.833	39.833	35.000	35.000											1	35.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc	1	2022-2024	304/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	19.320	16.228	16.228	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh			CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa Mỹ, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)	1	2022-2025	914/QĐ-UBND 13/9/2022	17.855	14.400	14.400	14.400	14.400											1	14.400	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	1	2024-2027	794/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	133.131	92.500	105.178	77.200	35.000	42.200	42.200									1	77.200		UBND thị xã Sơn Tây	
9	Trường mầm non Phú Thịnh khu B (tại NQ là mầm non Phú Thịnh)	1	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1454/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	133.688	101.378		67.000		67.000	67.000									1	67.000		UBND thị xã Sơn Tây	
10	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1	2023-2026	578/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	124.391	87.712	95.266	87.700	35.000	52.700	52.700									1	87.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
11	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	139.583	100.815		78.000		78.000	78.000									1	78.000		UBND thị xã Sơn Tây	
	Tiểu học	9			389.404	308.160	219.382	199.900	143.200	54.795	54.795				2	-1.905			-1.905	9	197.995	7		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn	1	2022-2024	1350/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	29.765	23.864	23.864	23.000	23.000											1	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn	1	2022-2024	1381/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	22.491	19.568	19.568	16.000	16.000											1	16.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ	1	2022-2024	1315/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	17.043	13.650	13.650	13.600	13.600											1	13.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	1	2020-2022	1472/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	34.353	30.918	30.918	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD 2)	1	2020-2022	1498/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.681	33.013	33.013	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	1	2023-2025	1068/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	30.121	25.049	23.852	25.000	23.290						1	-1.710			-1.710	1	23.290	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	1	2022-2024	1044/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	33.969	28.669	30.057	28.600	28.405						1	-195			-195	1	28.405	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1	2024-2027	877/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	56.966	42.936	44.460	38.700	13.905	24.795	24.795									1	38.700		UBND thị xã Sơn Tây	
9	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn	1	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1713/QĐ-UBND 16/10/2024	128.015	90.493		30.000		30.000	30.000									1	30.000		UBND thị xã Sơn Tây	
	THCS	8			515.005	409.202	422.465	377.100	229.300	145.800	145.800				1	-2.000			-2.000	8	375.100	5		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền	1	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.586	34.688	34.688	34.600	34.600											1	34.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107	27.841	27.841	27.800	27.800											1	27.800	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng	1	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14.767	12.287	12.287	12.200	12.200											1	12.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	1	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522	23.727	24.022	23.700	21.700						1	-2.000			-2.000	1	21.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	1	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022; 2110/QĐ-UBND 26/12/2023	44.892	38.095	38.928	38.000	38.000											1	38.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Xây dựng trường THCS Sơn Lộc	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	111.002	85.079	94.984	75.800	25.000	50.800	50.800									1	75.800		UBND thị xã Sơn Tây	
7	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 876/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	84.844	67.551	68.687	50.000	20.000	30.000	30.000									1	50.000		UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	1	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 250/QĐ-UBND 15/3/2024	150.285	119.934	121.028	115.000	50.000	65.000	65.000									1	115.000		UBND thị xã Sơn Tây	
XIX	Quận Hoàng Mai	6			1.448.379	1.203.661	1.227.083	1.199.030	381.000	818.030	818.030									6	1.199.030	2		
	Mầm non	1			116.611	96.851	96.851	96.851	50.000	46.851	46.851									1	96.851			
	Tiểu học	4			1.082.813	886.806	905.174	882.179	276.000	606.179	606.179									4	882.179	2		
	THCS	1			248.955	220.004	225.058	220.000	55.000	165.000	165.000									1	220.000			
	Mầm non	1			116.611	96.851	96.851	96.851	50.000	46.851	46.851									1	96.851			
1	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	1	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	116.611	96.851	96.851	96.851	50.000	46.851	46.851									1	96.851		UBND quận Hoàng Mai	
	Tiểu học	4			1.082.813	886.806	905.174	882.179	276.000	606.179	606.179									4	882.179	2		
1	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	1	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	276.053	242.988	242.988	242.988	90.000	152.988	152.988									1	242.988	1	UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	1	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	251.760	221.191	221.191	221.191	87.000	134.191	134.191									1	221.191	1	UBND quận Hoàng Mai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KHV trung hạn 2021-2025 được duyệt	KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tổng cộng	Trong đó		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
				Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025	Số DA					KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
3	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	1	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	199.304	204.534	199.000	49.000	150.000	150.000									1	199.000		UBND quận Hoàng Mai	
4	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	1	2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	326.925	223.323	236.461	219.000	50.000	169.000	169.000									1	219.000		UBND quận Hoàng Mai	
	THCS	1			248.955	220.004	225.058	220.000	55.000	165.000	165.000									1	220.000			
1	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	1	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	220.004	225.058	220.000	55.000	165.000	165.000									1	220.000		UBND quận Hoàng Mai	



Phụ lục 8
CẬP NHẬT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	171			1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165	
	Theo địa bàn	171			1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165	
1	Ba Vì	21			264.100	225.726	221.190	220.200	-990			3	-990			21	220.200	21	
2	Chương Mỹ	23			261.366	210.953	180.200	176.700								23	180.200	23	
3	Đan Phượng	1			11.437	8.907	8.670	8.670								1	8.670	1	
4	Đông Anh																		
5	Gia Lâm	2			16.878	14.284	16.000	12.600	-3.400			2	-3.400			2	12.600	2	
6	Hoài Đức																		
7	Mê Linh	15			160.556	134.105	116.710	110.110								15	116.710	15	
8	Mỹ Đức	16			187.652	158.655	149.220	147.580	-740			3	-740	1	-140	15	148.480	15	
9	Phủ Xuyên	14			122.943	105.574	100.100	100.100								14	100.100	14	
10	Phúc Thọ	17			109.324	93.150	79.250	75.890	-3.360			1	-3.360	1	-3.360	16	75.890	16	
11	Quốc Oai	13			137.718	114.207	94.860	62.700	-500			1	-500			13	94.360	13	
12	Sóc Sơn	10			122.538	104.983	73.900	49.700	-16.150			4	-16.150	3	-15.150	7	57.750	7	
13	Thạch Thất	4			42.274	30.793	29.700	29.300	-400			1	-400			4	29.300	4	
14	Thanh Oai	7			47.152	39.319	36.800	36.800								7	36.800	7	
15	Thanh Trì	4			44.629	34.953	15.600	15.600								4	15.600	4	
16	Thường Tín	6			44.496	38.163	36.640	36.640								6	36.640	6	
17	Ứng Hòa	15			167.900	140.312	128.950	113.900	-300	2	2.550	2	-2.850	1	-2.550	14	128.650	14	
18	Sơn Tây	3			26.809	22.152	21.600	21.142	-458			1	-458			3	21.142	3	
	Theo tiến độ dự án	171			1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165	*
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành	20			157.163	133.180	127.630	127.172	-458			1	-458			20	127.172	20	*
a	Thị xã Sơn Tây	3			26.809	22.152	21.600	21.142	-458			1	-458			3	21.142	3	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025						
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Xây dựng Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	2023-2025	1148/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 689a/QĐ-BQLDA ngày 03/10/2023 286/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	7.114	5.703	5.700	5.700								1	5.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trạm y tế phường Viên Sơn	1	2022-2024	1032/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 903/QĐ-BQLDA ngày 26/2/2023 1095/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	7.134	6.033	5.500	5.500								1	5.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 773/QĐ-BQLDA ngày 08/11/2023 793/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	12.561	10.416	10.400	9.942	-458			1	-458			1	9.942	1	UBND thị xã Sơn Tây	
		6			60.100	51.196	50.100	50.100								6	50.100	6	*	
b	Huyện Ba Vì																			
1	Trạm y tế xã Phú Châu	1	2022-2024	1345/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 6783/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	14.100	11.308	11.300	11.300								1	11.300	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trạm y tế xã Phú Phương	1	2022-2023	7977/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 3320/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	8.000	6.961	6.800	6.800								1	6.800	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	2022-2023	8109/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 5491/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 2322/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	10.000	8.519	8.300	8.300								1	8.300	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trạm y tế xã Thụy An	1	2022-2024	1348/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 5537/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 2031/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	9.000	7.890	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025						
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
5	Trạm y tế xã Đông Quang	1	2022-2024	1342/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 8257/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	9.000	7.903	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	2022-2024	1284/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 5592/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 1016/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	10.000	8.615	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
c	Huyện Mỹ Đức	1			3.200	2.677	2.180	2.180								1	2.180	1	*	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, hệ thống sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Phúc Lâm	1	2021-2023	553/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 3654/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	3.200	2.677	2.180	2.180								1	2.180	1	UBND huyện Mỹ Đức	
d	Huyện Phú Xuyên	1			9.000	7.697	7.400	7.400								1	7.400	1		
1	Xây dựng Trạm y tế xã Phương Dục	1	2023-2024	1547/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 512/QĐ-BQL ngày 09/8/2023 4386/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	9.000	7.697	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
e	Huyện Phúc Thọ	3			17.268	14.843	13.850	13.850								3	13.850	3	*	
1	Trạm y tế xã Tích Giang	1	2021-2022	4077/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 5709/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 2452/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	7.455	6.337	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3115/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 2017/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 2453/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	4.954	4.297	3.950	3.950								1	3.950	1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025						
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
3	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3114/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 1437/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	4.859	4.210	3.900	3.900								1	3.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
f	Huyện Sóc Sơn	1			3.040	3.006	2.500	2.500								1	2.500	1		
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phú Lỗ	1	2022-2024	8809/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 153/QĐ-BQL ngày 30/3/2023 7147/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	3.040	3.006	2.500	2.500								1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
g	Huyện Thanh Oai	5			37.746	31.610	30.000	30.000								5	30.000	5	*	
1	Trạm y tế xã Kim Thư	1	2022-2023	4712/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 12065/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	9.660	7.900	7.900	7.900								1	7.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trạm y tế xã Xuân Dương	1	2022-2023	5629/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 3786/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	6.095	4.600	4.600	4.600								1	4.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1	2022-2023	4711/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 5084/QĐ-UBND ngày 02/7/2024	6.141	6.141	4.900	4.900								1	4.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trạm y tế xã Tam Hưng	1	2022-2023	5630/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 7824/QĐ-UBND ngày 02/11/2024	5.552	3.733	3.700	3.700								1	3.700	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Trạm y tế xã Hồng Dương	1	2022-2023	4651/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 6712/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 6817/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	10.298	9.236	8.900	8.900								1	8.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
II	Dự án đã được bố trí đủ vốn NSTP hỗ trợ	144			1.524.429	1.273.246	1.146.100	1.090.460	-4.780	2	2.550	12	-7.330	1	-140	143	1.141.320	143	*	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025						
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
a	Dự án đã cơ bản hoàn thành	90			800.724	671.351	580.400	578.870	-1.530			5	-1.530	1	-140	89	578.870	89	*	
a.1	Huyện Ba Vì	13			125.000	108.022	104.790	103.800	-990			3	-990			13	103.800	13	*	
1	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	2022-2023	1315/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 10723/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	12.000	10.101	10.100	10.100								1	10.100	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trạm y tế xã Tòng Bạt	1	2022-2024	1344/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	9.000	7.707	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trạm y tế xã Phong Vân	1	2022-2024	1334/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 10069/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	14.000	12.238	11.900	11.900								1	11.900	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trạm y tế xã Ba Trại	1	2023-2024	9760/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 1777/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	5.000	4.191	3.500	3.500								1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trạm y tế xã Ba Vì	1	2023-2024	9761/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 937/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	5.000	4.378	3.500	3.500								1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trạm y tế xã Chu Minh	1	2022-2024	1313/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 5076/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	9.000	7.735	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trạm y tế xã Minh Quang	1	2023-2024	9755/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 1621/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	5.000	4.191	3.500	3.500								1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	2022-2024	1329/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 11171/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	10.000	8.600	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trạm y tế xã Tân Hồng	1	2022-2023	8095/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 1896/QĐ-UBND ngày 05/5/2023; 10478/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	10.000	8.670	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025		Số DA	Kế hoạch vốn			
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
10	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	2022-2025	1343/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 6671/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	12.000	10.425	10.200	10.200								1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 5674/QĐ-UBND ngày 16/6/2022; 2285/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	12.000	10.374	10.500	10.200	-300			1	-300			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trạm y tế xã Thuận Mỹ	1	2022-2024	5553/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 1276/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	12.000	10.615	10.600	10.200	-400			1	-400			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trạm y tế xã Phú Cường	1	2022-2024	5450/QĐ-UBND ngày 07/6/2022	10.000	8.797	8.790	8.500	-290			1	-290			1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
		18			197.156	159.802	139.100	139.100								18	139.100	18	*	
a.2	Huyện Chương Mỹ																			
1	Xây mới trạm y tế xã Đại Yên	1	2022-2023	1013/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1197/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	11.919	9.611	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây mới trạm y tế xã Hòa Chính	1	2022-2023	1014/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1209/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	13.722	12.026	8.900	8.900								1	8.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1028/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2887/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	10.502	7.770	7.500	7.500								1	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây mới trạm y tế xã Hợp Đồng	1	2022-2023	1012/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1198/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	10.737	8.376	7.500	7.500								1	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây mới trạm y tế xã Phú Nam An	1	2022-2023	1026/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 5908/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	11.016	9.115	8.300	8.300								1	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Xây mới trạm y tế xã Phú Nghĩa	1	2022-2023	1034/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 1199/QĐ-BQL ngày 16/9/2022; 912/QĐ-BQL ngày 25/7/2023	12.512	10.245	10.100	10.100								1	10.100	1	UBND huyện Chương Mỹ
7	Xây mới trạm y tế xã Thanh Bình	1	2022-2023	1029/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2948/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	10.845	8.265	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
8	Xây mới trạm y tế xã Thượng Vực	1	2022-2023	1011/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 8411/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	11.382	9.270	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
9	Xây mới trạm y tế xã Văn Võ	1	2022-2023	1027/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2411/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	10.642	9.082	7.700	7.700								1	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Sơn	1	2022-2023	1037/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2749/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	11.390	9.879	7.700	7.700								1	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ
11	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Phong	1	2022-2023	1015/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 8702/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	10.456	8.566	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Chương Mỹ
12	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Hữu Văn	1	2022-2023	1035/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 1960/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	10.012	8.132	7.000	7.000								1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
13	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lam Điền	1	2022-2023	1017/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 9531/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	11.641	10.122	7.800	7.800								1	7.800	1	UBND huyện Chương Mỹ
14	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Ngọc Hoà	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 5907/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	9.641	6.918	6.200	6.200								1	6.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
15	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Quảng Bị	1	2022-2023	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1407/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	10.060	7.315	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
16	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Tốt Động	1	2022-2023	1030/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 8498/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	10.396	9.070	7.300	7.300								1	7.300	1	UBND huyện Chương Mỹ
17	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Trung Hòa	1	2022-2023	1031/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2749/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	10.942	8.903	8.100	8.100								1	8.100	1	UBND huyện Chương Mỹ
18	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phụng Châu	1	2022-2023	1032/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 9108/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	9.341	7.137	6.500	6.500								1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
a.3	Huyện Đan Phượng	1			11.437	8.907	8.670	8.670								1	8.670	1	*
1	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	2023-2025	6999/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 154/QĐ-BQLDA ngày 20/3/2024	11.437	8.907	8.670	8.670								1	8.670	1	UBND huyện Đan Phượng
a.4	Huyện Mê Linh	11			89.157	74.751	68.610	68.610								11	68.610	11	*
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1	2022-2024	908/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 3108/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	11.885	8.626	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3751/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 4548/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	9.869	8.342	8.200	8.200								1	8.200	1	UBND huyện Mê Linh
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	4942/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	9.840	8.222	7.200	7.200								1	7.200	1	UBND huyện Mê Linh
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3259/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	9.902	8.505	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Mê Linh
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3752/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 7330/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	9.609	8.422	7.900	7.900								1	7.900	1	UBND huyện Mê Linh
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	2023-2025	3416/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	5.975	5.015	5.010	5.010								1	5.010	1	UBND huyện Mê Linh
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Kim	1	2022-2024	4943/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 5253/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	7.383	6.956	6.100	6.100								1	6.100	1	UBND huyện Mê Linh

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025						
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1	2022-2024	878/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 2165/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	6.758	5.428	5.200	5.200								1	5.200	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	910/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 7329/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	7.042	6.068	5.800	5.800								1	5.800	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	912/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 6381/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	7.148	6.267	5.600	5.600								1	5.600	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Chu Phan, huyện Mê Linh (hạng mục HTKT và các công trình phụ trợ còn lại)	1	2023-2025	3414/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	3.746	2.900	2.900	2.900								1	2.900	1	UBND huyện Mê Linh	
a.5	Huyện Mỹ Đức	1			10.000	8.434	140		-140			1	-140	1	-140				*	
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1	2021-2023	2236/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; 113a/QĐ-UBND ngày 19/1/2012	10.000	8.434	140		-140			1	-140	1	-140				UBND huyện Mỹ Đức	
a.6	Huyện Phú Xuyên	13			113.943	97.877	92.700	92.700								13	92.700	13	*	
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	2023-2024	1550/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 519/QĐ-BQLDA ngày 11/8/2203	8.958	7.543	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	2022-2023	1548/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 510/QĐ-BQLDA ngày 9/8/2023	9.000	7.802	7.200	7.200								1	7.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	2023-2024	1543/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 514/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.000	7.809	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2872/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 160/QĐ-BQL ngày 17/3/2023	9.669	8.131	7.800	7.800								1	7.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trđó: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long	1	2022-2024	2871/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 87a/QĐ-BQL 22/02/2023	6.370	5.494	5.100	5.100								1	5.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2022-2024	2870/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 516/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.200	8.045	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	2022-2024	1544/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 520/QĐ-BQLDA 11/8/2023	8.817	7.461	7.300	7.300								1	7.300	1	UBND huyện Phú Xuyên
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	2022-2024	1545/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 552/QĐ-BQLDA 11/8/2023	9.000	7.829	7.000	7.000								1	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2022-2024	2869/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 523/QĐ-BQLDA 11/8/2023	9.729	8.142	8.100	8.100								1	8.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
10	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	2024-2025	1549/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 508/QĐ-QLDA ngày 08/8/2023	9.000	7.574	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
11	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	2022-2023	1542/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 513/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.000	7.840	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Phú Xuyên
12	Xây dựng Trạm y tế xã Vân Từ	1	2022-2023	1546/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 511/QĐ-BQLDA 9/8/2023	9.000	8.039	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên
13	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	2022-2024	3394/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	7.200	6.168	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên
a.7	Huyện Phúc Thọ	12			76.557	65.037	53.800	53.800								12	53.800	12	*
1	Trạm y tế Vân Nam	1	2021-2022	4044/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.352	6.249	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
2	Trạm y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế xã Xuân Phú cũ)	1	2021-2022	4046/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 292/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	6.390	5.432	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phúc Hòa (điểm thôn Thanh Phần)	1	2022-2024	3101/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 950/QĐ-BQLDA ngày 20/11/2023	7.064	5.750	3.600	3.600								1	3.600	1	UBND huyện Phúc Thọ
4	Trạm y tế xã Phụng Thượng	1	2021-2023	4043/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 1129/QĐ-BQLDA ngày 11/12/2023	8.990	7.939	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Phúc Thọ
5	Trạm y tế xã Sen Phương (điểm xã Phương Độ cũ)	1	2022-2024	3113/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 793/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.166	5.175	4.950	4.950								1	4.950	1	UBND huyện Phúc Thọ
6	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	3112/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 968/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.425	1.990	1.900	1.900								1	1.900	1	UBND huyện Phúc Thọ
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Thuần	1	2022-2024	3103/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 1226/QĐ-BQLDA ngày 08/12/2022	4.019	3.592	1.800	1.800								1	1.800	1	UBND huyện Phúc Thọ
8	Trạm y tế xã Thọ Lộc	1	2021-2023	4078/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 763/QĐ-BQLDA ngày 06/9/2022	6.352	5.532	5.200	5.200								1	5.200	1	UBND huyện Phúc Thọ
9	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thượng Cốc	1	2022-2024	3102/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 379/QĐ-BQLDA ngày 21/8/2023	7.069	6.108	3.000	3.000								1	3.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
10	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3111/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 1036/QĐ-BQLDA ngày 29/11/2023	7.221	6.230	5.850	5.850								1	5.850	1	UBND huyện Phúc Thọ
11	Trạm y tế xã Võng Xuyên	1	2021-2023	4050/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 2278/QĐ-BQLDA ngày 23/6/2023	5.636	4.914	4.000	4.000								1	4.000	1	UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Trạm y tế xã Vân Phúc	1	2021-2023	4048/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 4325/QĐ-BQLDA ngày 29/9/2023	7.873	6.126	5.400	5.400								1	5.400	1	UBND huyện Phúc Thọ
a.8	Huyện Quốc Oai	3			26.860	22.078	6.000	6.000								3	6.000	3	*
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	1	2022-2024	7734/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 7058/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	8.070	6.537	1.400	1.400								1	1.400	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ngọc Liệp	1	2022-2024	1845/QĐ-UBND ngày 09/5/2018; 7446/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	9.228	7.616	2.000	2.000								1	2.000	1	UBND huyện Quốc Oai
3	Trạm y tế xã Đại Thành	1	2021-2023	5983/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	9.562	7.925	2.600	2.600								1	2.600	1	UBND huyện Quốc Oai
a.9	Huyện Sóc Sơn	2			29.484	26.904	18.000	18.000								2	18.000	2	*
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Phú	1	2022-2024	8808/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 119/QĐ-QLDA ngày 20/3/2023	3.657	3.489	3.000	3.000								1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
2	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	2022-2023	2627/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 557/QĐ-QLDA ngày 14/7/2022; 944/QĐ-QLDA ngày 14/12/2023	25.827	23.415	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
a.10	Huyện Thạch Thất	2			18.274	13.746	13.300	12.900	-400			1	-400			2	12.900	2	*
1	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	2022-2023	4398/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 7598/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	9.500	6.844	6.400	6.400								1	6.400	1	UBND huyện Thạch Thất
2	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	8.774	6.902	6.900	6.500	-400			1	-400			1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất
a.11	Huyện Thanh Oai	2			9.406	7.709	6.800	6.800								2	6.800	2	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025							
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1	2022-2023	4713/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 11148/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.500	3.609	3.600	3.600								1	3.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trạm y tế xã Cự Khê	1	2022-2023	5631/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 5631/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; 13281/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	4.906	4.100	3.200	3.200								1	3.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
a.12	Huyện Thanh Trì	2			19.280	16.442	8.050	8.050								2	8.050	2	*	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Duyên Hà	1	2022-2024	6686/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	10.389	8.970	2.850	2.850								1	2.850	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	6687/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	8.891	7.472	5.200	5.200								1	5.200	1	UBND huyện Thanh Trì	
a.13	Huyện Thường Tín	4			29.070	24.535	23.940	23.940								4	23.940	4	*	
1	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1	2021-2023	7815/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 4672/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	7.395	6.449	6.100	6.100								1	6.100	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	2021-2023	5439/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 732/QĐ-QLDA ngày 17/8/2023	6.610	5.431	5.370	5.370								1	5.370	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2023	5440/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 3505/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	6.467	5.520	5.370	5.370								1	5.370	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	1590/QĐ-UBND ngày 20/4/2023; 755/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	8.598	7.135	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Thường Tín	
a.14	Huyện Ứng Hòa	6			45.100	37.108	36.500	36.500								6	36.500	6	*	
1	Trạm y tế thị trấn Văn Đình	1	2021-2023	1093/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 1133/QĐ-BQL ngày 14/11/2022	4.500	3.919	3.700	3.700								1	3.700	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025						
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường	1	2022-2024	396/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 339/QĐ-BQL ngày 29/5/2023	9.600	7.571	7.500	7.500								1	7.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1	2021-2023	2388/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 177/QĐ-UBND ngày 01/4/2023 169/QĐ-BQL ngày 30/3/2023	7.500	5.890	5.650	5.650								1	5.650	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	1091/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 25/QĐ-BQL ngày 13/01/2023	7.500	6.192	6.190	6.190								1	6.190	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Trạm y tế xã Tào Dương Văn	1	2021-2023	2375/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 521/QĐ-BQL ngày 07/8/2023	7.500	6.160	6.160	6.160								1	6.160	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	2022-2024	1221/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 116/QĐ-BQL ngày 27/02/2023	8.500	7.376	7.300	7.300								1	7.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
b	Dự án đang triển khai	54			723.705	601.895	565.700	511.590	-3.250	2	2.550	7	-5.800			54	562.450	54	*	
b.1	Huyện Ba Vì	2			79.000	66.508	66.300	66.300								2	66.300	2	*	
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	2022-2025	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 7638/QĐ-UBND ngày 22/08/2022	35.000	30.115	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	2022-2025	1266/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 7472/QĐ-UBND ngày 16/8/2022; 4839/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	44.000	36.393	36.300	36.300								1	36.300	1	UBND huyện Ba Vì	
b.2	Huyện Chương Mỹ	5			64.210	51.151	41.100	37.600								5	41.100	5	*	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025						
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2025	6691/QĐ-UBND ngày 25/10/2023; 6577/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 349/QĐ-BQL ngày 26/3/2024	8.450	6.767	6.000	4.500								1	6.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1	2023-2024	8079/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 1074/QĐ-BQL ngày 22/8/2023	12.201	10.053	8.200	8.200								1	8.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thụy Hương	1	2023-2024	8080/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 1073/QĐ-BQL ngày 22/8/2023	12.150	9.780	8.300	8.300								1	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1	2022-2024	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; 1025/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 2765/QĐ-BQL ngày 29/11/2022	17.964	13.986	10.200	10.200								1	10.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2025	8081/QĐ-UBND ngày 01/11/2022; 6576/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 1211/QĐ-BQL ngày 19/9/2023;	13.445	10.566	8.400	6.400								1	8.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
b.3	Huyện Gia Lâm	2			16.878	14.284	16.000	12.600	-3.400			2	-3.400			2	12.600	2		
1	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 3071/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	8.685	7.233	8.000	6.300	-1.700			1	-1.700			1	6.300	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Trạm y tế xã Bát Trảng	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 3072/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	8.193	7.050	8.000	6.300	-1.700			1	-1.700			1	6.300	1	UBND huyện Gia Lâm	
b.4	Huyện Mê Linh	3			53.398	46.354	41.500	41.500								3	41.500	3	*	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiên Phong	1	2023-2025	3413/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 5593/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	11.064	9.541	7.200	7.200								1	7.200	1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2023-2025	6880/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	13.501	10.767	9.300	9.300								1	9.300	1	UBND huyện Mê Linh
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 6971/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	28.833	26.046	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Mê Linh
b.5	Huyện Mỹ Đức	14			174.452	147.544	146.900	145.400	-600				2	-600		14	146.300	14	*
1	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	2022-2024	3329/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 2559/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	14.986	13.136	13.100	13.100								1	13.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
2	Trạm y tế xã Hương Sơn	1	2021-2023	2556/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 3009/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	12.000	9.933	9.900	9.900								1	9.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
3	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1	2022-2024	3856/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 469/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	10.000	8.647	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1	2022-2024	4069/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 756/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	12.000	10.128	10.100	10.100								1	10.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
5	Trạm y tế xã Xuy Xá	1	2021-2025	2558/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 915/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	12.428	9.901	9.900	9.900								1	9.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
6	Trạm y tế xã Phùng Xá	1	2022-2024	4002/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 409/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	5.500	4.639	4.500	4.500								1	4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức
7	Trạm y tế xã An Mỹ	1	2023-2024	914/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.836	2.800	2.800								1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
8	Trạm y tế xã An Phú	1	2024-2025	912/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.817	2.800	2.800								1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
9	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	2024-2025	913/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.807	2.800	2.800								1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
10	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 925/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	14.900	13.047	12.900	12.900								1	12.900	1	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025			Số DA			Kế hoạch vốn
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
11	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	2022-2024	4140/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	43.000	35.761	35.700	35.700								1	35.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2025	4070/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	8.656	8.600	8.300								1	8.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2025	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 505/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	12.759	12.800	12.200	-100			1	-100			1	12.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	12.477	12.500	11.900	-500			1	-500			1	12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
b.6	Huyện Phúc Thọ	1			11.299	9.700	8.240	8.240								1	8.240	1	*	
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 5380/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	11.299	9.700	8.240	8.240								1	8.240	1	UBND huyện Phúc Thọ	
b.7	Huyện Quốc Oai	9			99.679	83.800	80.860	56.700	-500			1	-500			9	80.360	9	*	
1	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2812/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 171/QĐ-QLDA ngày 26/10/2023	10.908	9.124	8.900	8.900								1	8.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Xây mới Trạm y tế xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2811/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	9.264	8.025	7.900	7.900								1	7.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Trạm y tế xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.258	8.456	8.300	8.300								1	8.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2814/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	8.499	7.286	7.000	7.000								1	7.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1	2023-2025	3518/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	9.846	8.341	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	12.028	10.610	9.300	4.000								1	9.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 921/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	8.372	6.926	7.400	3.500	-500			1	-500			1	6.900	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	19.907	16.461	16.460	10.000								1	16.460	1	UBND huyện Quốc Oai
9	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 6079/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	10.597	8.572	8.500									1	8.500	1	UBND huyện Quốc Oai
b.8	Huyện Sóc Sơn	4			46.514	38.098	38.250	29.200	-1.000			1	-1.000			4	37.250	4	*
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hồng Kỳ	1	2023-2025	7697/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	7.149	6.039	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
2	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	9.546	7.704	7.200	7.200								1	7.200	1	UBND huyện Sóc Sơn
3	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	10.573	8.955	8.950	8.000								1	8.950	1	UBND huyện Sóc Sơn
4	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 4080/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	19.246	15.400	16.100	8.000	-1.000			1	-1.000			1	15.100	1	UBND huyện Sóc Sơn
b.9	Huyện Thạch Thất	2			24.000	17.048	16.400	16.400								2	16.400	2	*
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Cấn Kiềm	1	2023-2024	8425/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 630/QĐ-BQLDA ngày 16/10/2023	14.683	9.498	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Thạch Thất
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	1471/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	9.317	7.549	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Thạch Thất
b.10	Huyện Thanh Trì	2			25.349	18.511	7.550	7.550								2	7.550	2	*
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5753/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	11.193	8.121	3.600	3.600								1	3.600	1	UBND huyện Thanh Trì
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5754/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	14.156	10.390	3.950	3.950								1	3.950	1	UBND huyện Thanh Trì
b.11	Huyện Thường Tín	2			15.426	13.628	12.700	12.700								2	12.700	2	*
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2971/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 873/QĐ-QLDA ngày 02/12/2022	7.816	6.713	6.400	6.400								1	6.400	1	UBND huyện Thường Tín
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2970/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 6350/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	7.610	6.916	6.300	6.300								1	6.300	1	UBND huyện Thường Tín

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025						
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
b.12	Huyện Ứng Hòa	8			113.500	95.268	89.900	77.400	2.250	2	2.550	1	-300			8	92.150	8	*	
1	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	2022-2024	953/QĐ-UBND ngày 23/9/2022; 3043/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 953/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	13.400	9.179	9.150	9.150								1	9.150	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 306/QĐ-BQL ngày 07/3/2024	9.600	8.157	7.200	7.200	950	1	950					1	8.150	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trạm y tế xã Trầm Lộng	1	2022-2024	1275/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.000	1.624	1.500	1.500								1	1.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Trạm y tế xã Vạn Thái	1	2022-2024	1274/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	3.000	2.507	2.250	2.250								1	2.250	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; 1188/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 1193/QĐ-BQL ngày 22/12/2023	45.000	40.574	37.000	37.000	1.600	1	1.600					1	38.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	2022-2024	1124/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 529/QĐ-BQL ngày 08/8/2023	20.000	16.333	16.300	16.300								1	16.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	2022-2024	393/QĐ-UBND ngày 18/5/2022; 1352/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 521/QĐ-BQL ngày 07/8/2023	9.500	7.786	7.200	4.000								1	7.200	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2025	02/NQ-HĐND ngày 21/3/2022; 7534/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 7795/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	11.000	9.108	9.300		-300			1	-300			1	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
III	Dự án chưa triển khai thực hiện	7			86.180	69.810	35.660		-21.060			5	-21.060	5	-21.060	2	14.600	2	*	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án chưa có quyết định phê duyệt dự án	4			58.180	45.979	24.700		-10.100			2	-10.100	2	-10.100	2	14.600	2	*
a.1	Huyện Mê Linh	1			18.001	13.000	6.600									1	6.600	1	*
1	Trạm y tế xã Thạch Đà	1	2024-2026	03/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	18.001	13.000	6.600									1	6.600	1	UBND huyện Mê Linh
a.2	Huyện Quốc Oai	1			11.179	8.329	8.000									1	8.000	1	*
1	Trạm y tế xã Tân Phú	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	11.179	8.329	8.000									1	8.000	1	UBND huyện Quốc Oai
a.3	Huyện Sóc Sơn	2			29.000	24.650	10.100		-10.100			2	-10.100	2	-10.100				*
1	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	2023-2024	30/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	14.500	12.325	5.050		-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
2	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	2023-2024	01/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	14.500	12.325	5.050		-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
b	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư	3			28.000	23.831	10.960		-10.960			3	-10.960	3	-10.960				*
b.1	Huyện Phúc Thọ	1			4.200	3.570	3.360		-3.360			1	-3.360	1	-3.360				*
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	3.570	3.360		-3.360			1	-3.360	1	-3.360				UBND huyện Phúc Thọ
b.2	Huyện Sóc Sơn	1			14.500	12.325	5.050		-5.050			1	-5.050	1	-5.050				*
1	Trạm y tế xã Tân Minh	1			14.500	12.325	5.050		-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
b.3	Huyện Ứng Hòa	1			9.300	7.936	2.550		-2.550			1	-2.550	1	-2.550				*
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1			9.300	7.936	2.550		-2.550			1	-2.550	1	-2.550				UBND huyện Ứng Hòa